

TRITÂN

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA RA HÀNG TUẦN

Mục lục

- | | |
|---|------------------|
| * Phải nhờ đến cuộc của nhà khảo cổ ! | Hoa-Bằng |
| * Đại-nam đặt-sự (XXIV) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Tùy-hưng | Nữ-sĩ Ngân-Giang |
| * Đồ thơ cổ (II) | Ứng-hòe |
| * Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-nam | Đào-trọng-Dủ |
| * Theo vết nhà Mạc | Nhật-Nham |
| * Vũ-như-Tô (kịch lịch-sử, IX) | Nguyễn-huy-Tướng |
| * Văn đề tiếng ta (lết) | Long-Điền |
| * Những ông nghề triều Lê (LXXVI) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Bề ngoài của sách khảo cứu | Phan-văn-Hùm |
| * Cháy cung Chương-Võ (tiểu thuyết XIX) | Chu-Thiên |



Tòa báo: 95-97, Chancéaulme, Hanoi

Một năm 18\$00 — 6 tháng 9\$50 — 3 tháng 5\$00 — Mỗi số 0\$40

Đồng-da nay thật ở đâu ?

PHẢI NHÒ' ĐẾN CUỐC CỦA NHÀ KHẢO CỔ !

HOA-BÀNG

Khi viết cuốn **Quang-Trung**, tôi thấy **Đồng-da** là một địa-diện rất quan-trọng trong cuộc Việt-Thanh tranh - chiến (mậu thân kỷ-dậu, 1788-1789), vì trước, lúc kéo quân ra Bắc đánh đuổi Tôn-Sĩ-Nghị, vua Quang-Trung (1788-1792), trong chương-trình tổng công - kích, có cất đặt đô - đốc Long (1) với đô-dốc Bảo cùng coi Hữu-quân, quân đốc đội voi ngựa. Rồi Long vụt ra huyện Chương-dức (Hà-dông), kéo đến làng Xuân-mục (Thanh-tri, Hà-dông) để đánh đồn quân Diên-châu, tức là đồn quân Sâm-Nghị-Đổng, Diên-châu (Tàu) thái-thủ (cũng như tri-phủ), đóng ở gần Đồng-da.

Sau khi quân Quang-Trung đã hạ được đồn Ngọc-hồi bằng lực lượng hùng kiện và tinh-thần anh-dũng, một viên tướng Tây-sơn, thừa thắng, thúc binh đánh đồn quân Sâm-Nghị-Đổng.

Quân Nam bờ vây kín mít và đánh rất dữ. Nghi-Đổng, hơi sức đã kiệt, lại không có quân cứu, đành trốn ra Đồng-da, thất cổ tự tử ở trên cây đa. Vài trăm thân binh của Sâm cũng đều tự chết hoặc bị giết ở quanh vùng ấy, để lại nằm xương làm tài-liệu cho ngày Giỗ-trận mừng năm, tháng giêng (kỷ-dậu, 1789).

Vậy Đồng-da thật ở vào chỗ nào tại ấp Thái-bà (Hà-dông) bây giờ ? Nhiều người vẫn cho rằng Đồng-da

ở ngay chỗ gò cao dựng đền Trung-liệt (2), sau dời làm đền Trung-lương đó (xem hình ở trang 3).

Thuyết ấy lại được là Đại Nam đồng văn nhật báo ngày xưa cũng thừa nhận, vì báo ấy, số 7, ra ngày 11, octobre 1891, có viết cái « mẩu » bằng chữ Hán dưới cái đầu đề « Trung-liệt miếu bị » khi nói về việc dời đền Trung-liệt : « ...Thiền viết : Vĩnh thuận chỉ Nam-dồng, hữu Đa-phụ yên : tăng điệp, thiếu-nghị, bình-khoảng vô lễ, Tô-lich khám kỳ Bắc, Nhĩ-thủy đới kỳ Nam-Y, thắng tại l... Hoặc viết : Tích. Diên-châu thái-thủ Sâm-công phần quân vu tử, tử giả chỉ sở thiên nhân ; kim hữu tự tồn yên. Phụ lũy lũy nhiên : cái cổ chi làng địa dã... »

Nghĩa là : « ... Mọi người bàn rằng ở làng Nam-dồng huyện Vĩnh-thuận có cái Đồng-da : làng lớp vôi-vôi, ở giữa khu bằng - phẳng khoáng - khoáng, mỏng-mảnh ; sông Tô-lich như vút áo ấp ở phía Bắc, sông Nhĩ hà như giày-lưng thất ở phía Nam. Ô, thắng-cảnh nhĩ !. Có người nói : xưa ông Sâm (Nghị - Đổng), thái-thủ Diên-châu, đồ quân ở đây, số chết tới vài nghìn người ; nay có chùa còn tại đó. Gò lù-lù cao : chừng là chỗ xưa đã chôn những xác chết... »

Thế là thêm một chứng cứ nhận vị-trí Đồng-da là ở chính chỗ đền Trung-liệt xây-dựng từ năm canh-dần (1890) đó. .

Thủ-nhận thuyết trên, ông bạn Thiền-Chửu, tác-giả cuốn *Hàn Việt tự-diện bị yếu*, cũng nói với tôi : Đồng-da không phải ở chỗ đền Trung-liệt như người ta tưởng, nhưng ở chỗ gần chùa Bộc : làng Khương-thượng bây giờ. Lúc bé (cách nay độ trên dưới 30 năm), chính ông Thiền-Chửu thường ra chơi ở chỗ gò-dống ấy, thấy trong hố-hốc còn nhiều xương người và người ta có khi đào được cả tiền đồng đề hiệu Càn-loňg (niên-hiệu vua Thanh Cao tông, 1736-1797) nữa.

Vì có những thuyết khác nhau về Đồng-da, nên tôi đã thân đến vùng ấy để xét lại.

Theo chỗ mắt thấy của tôi, thì về phía đông-bắc cách chùa Bộc vài trăm thước, thẳng trước mặt chùa Đồng-quang trông ra, và ở ngay đằng sau cái Khám-lư nghĩa-dịa, bên con đường Hà-nội đi Hà-dông, có một cái dống như hòn đồi trọc nho-nhỏ. Cổ lão vùng ấy nói rằng, bên dống, trước có cây đa, nên mới gọi là Đồng-da ; cách nay vài mươi năm, cây đa ấy bị đẵn bỏ. Rồi người ta đồng-thanh với ông Thiền-Chửu : hiện ở trong Đồng-da ấy vẫn còn nhiều xương người.

Một sự ông ở chùa Bộc lại thêm:
« Trong khu chùa Bộc, về phía tay
tả, hiện còn nền cũ cái từ-chỉ của
tàng - Khương - Khương. Tương
truyền xưa kia Sấm thái-thủ đóng
đồn ở khu chùa này; sau khi từ
trận, bằng năm, dân làng vẫn làm
lễ tế Sấm thái-thủ ở chỗ từ-chỉ ấy.
Nhưng đã lâu lắm, từ-chỉ đồ nát,
lễ tế cũng bỏ. »

Theo mấy thuyết sau, thì Đồng-
đa phải ở chỗ đồng cỏ xương
người, bên chùa Bộc.

Sao khi nào
ra mấy thuyết
khác nhau như
thế, ta lại tở
sánh với bài
thơ đề đền Sấm
thái-thủ này:
« Ghé mắt
trông ngang
thấy bằng
treo,
Kia đèn
Thái-thủ
đứng cheo-
leo! »



Vì đây đôi P
phần là m
đền dựa,
Sự nghiệp anh hùng há bấy
nhiều?

Nay không hẳn bài thơ trên
đây, ai là tác - giả — vẫn biết có
nhiều người cho là của Xuân-
Hiông — nhưng tôi chỉ dựa vào
câu đề nói về đền Sấm-Nghi-Dồng.
« Đền đứng cheo-leo »? Tất phải
đá cái lên làm ở trên gò, trên đồng,
mới có thể hạ chữ « cheo-leo »
được. Vậy đền « cheo-leo » này bây
giờ ở đâu? Hệ tìm ra được cái
đền ấy thì rất dễ nhận thấy Đồng-
đa là chỗ Sấm đã từ trận, nếu

người sau nhận chỗ Sấm chết mà
lập đền thờ.

Dẫu vậy, những thuyết trên đây
vẫn là phỏng đoán hoặc truyền
văn hoặc trông thấy bề ngoài mà
thôi. Nay muốn biết thật đích xác
thì, đôi tưởng, không gì bằng phải
nhờ đến lượt cuộc của nhà khảo-
cổ học.
Lượt cuộc của nhà khảo - cổ
không những gặp ích cho các
môn học như địa-chất-học, khảo-

chúng-học, v. v., mà lại rất cần
cho sử-học nữa.

Theo như Ưng-bôn tiên sinh đã
viết trong Tri-Tan số 135, trang 11,
thì nhờ buổi cuộc của trường Bắc-
cờ Hà-vội, chúng ta đã được những
tài liệu rất quý về dân sử-mỹ thuật
nước nhà, vì năm 1944 trường
Bắc-cờ lại đào được hai pháo tượng
đá ở Phật-tích.
Vậy, đối với vấn đề Đồng-đa này,
tôi rất mong trường Bắc-cờ làm
việc khai-khám ngay chỗ đồng gần
chùa Bộc (mà người ta nói là có

nhiều xương người và có tiền
đồng của Tàu đỏ. Nếu việc đào
này được thực hiện thì sử-học có
thể giải-quyết ngay cái nghi-đề
Đồng-da mà mỗi thuyết một khác.

Hiện nay, vùng ấy còn chưa biên
thiên làm, gò đồng hãy còn như
lúc Quang-Trung chiến thắng q. An
Thanh. Công-việc khai-khám hãy
còn dở lắm. Nếu đề chậm vài
mười năm nữa, một khi thành-
phố Hà-nội mở-mang được hết
những khu mới sáp-nhập thì gò
cao sẽ bị san
phẳng, ao-
chôm sẽ bị
lấp đi, « bộ
mặt » vùng
khu vực
thượng ấy sẽ
đổi khác hẳn,
tôi e, bây giờ,
muốn tìm cho
ra Đồng-da sẽ
lại khó hơn bây
giờ gấp mấy
mười lần. Vậy
mong lưu
cẩn khảo-cổ
của trường
Bắc-cờ sớm
giúp thêm cho

sử-học xứ này một tia sáng sự-
thực, vì chỉ có cách giải-quyết
theo phương-pháp khoa-học đó
mới có kết-quả đẹp đẽ đầy đủ.

HOA-BÀNG

- 1) Trong Đại-Nam chinh biên liệt
truyền, sơ tập, quyển 33, tờ 33 b chép
là « đồ-đổ Mưu »; đây theo sách
An-nam nhất thống chí chép là Long.
- 2) Địa Trung-liệt trước đó ở g
Nguyễn Tảo-khê dựng ở thôn Văn
tân, huyện Thọ-xương (Hà-nội), đến
năm 1890 ông Hoàng Cao-Khai thiên
xương (p. Tu-t-hà)

ĐẠI-NAM DẬT-SƯ

Số 24

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

XVIII. — Trương - Chu và Lý-tượng-Cồ

Chương-Chu làm đô-hộ nước ta vào năm thứ ba hiệu Nguyên-hòa (808) đời Đường Hiến-tông. Trước làm chức phán-quan ở « An-nam kinh-lược »; đến năm 808 được thăng đô-hộ. Trong khi làm đô-hộ, sửa đắp thành Đại-la của kinh-lược Trương - bá - Nghi đắp cao hai trượng hai thước. (An-nam chí-nguyên, tr. 158) Việt-kiều thư, q. 4, tờ 6 a chép 2 trượng ba thước), mở ba cửa, đều có bằng (Việt - kiều thư chép đô-môn ba lần cửa, đều có lầu): cửa đông cửa tây mỗi cửa ba gian, cửa nam năm gian, trên góc thành có trống canh, trong thành hai bên tả hữu mười dinh. Lại hai thành Hoan và Ái của Bối-Thái đắp khi trước, bị Hoàn-vương (tức Chiêm thành) phá hủy hết sạch: Trương-Chu đắp lại.

Xưa khi-giới trong quân có tám nghìn cái; ba năm trở lại, tính được hơn 40 vạn cái (Việt-kiều thư, q. 4, tờ 6 b chép hơn 30 vạn cái.) Trương-Chu sai tả hữu làm cái lầu hơn 40 gian để chứa áo giáp và khí-giới (Việt - kiều thư chép 30 gian). Trước kia có vài mươi chiến-thuyền, và lại đi chạm-chạy: Trương-Chu làm thứ thuyền

móng-dông (hẹp mà dài, dùng để xung-dột quân-giặc) 450 chiếc (Việt-kiều thư, q. 4, tờ 6 b, chép 3.200 chiếc; Khâm-định Việt-sử tiền-biên, q. 4, tờ 28 b, Đại-Việt sử-ký, tiền-biên, q. 6, tờ 10 b; Đại - Việt sử-ký toàn - thư, q. 5, tờ 7 a, đều chép 300 chiếc mỗi thuyền chở 25 người chiến-

Mong đợi...

Đã mấy xuân về, ai chẳng đến,
Khỏi trầm bên án-tỏa chơi-vời...
So tơ gầy mãi cung ly-hận,
Rút chỉ thêu toàn bóng nhận khơi!
Đấy hẳn? đời xa chân ngựa chạy:
...Thôi rồi! song vắng lá bàng rơi!...
Ngoài thềm lặng-lẽ chim lên tiếng,
Vội kéo rèm hoa xuống nửa vời...

(Một chiều xuân)

NGÂN-GIANG

(trích trong cuốn « Thơ Ngân-Giang » sắp xuất bản)

sĩ, 23 người phu chèo dò, xe nô bài cái (Việt-kiều thư, q. 4, tờ 6 b, chép nô-liền (liền nô hai cái), chèo thuyền theo gió, đi nhanh như bay. Từ bấy giờ nước Chân-lạp (tức Cao-man), nước Chiêm-thành hết thấy sửa chức - cống (An - nam chí - nguyên q. 2, trang 158).

Đại-Việt sử-ký (tiền-biên, q. 6,

tờ 10 b) chép « lúc bấy giờ nước Hoàn - vương không chịu triều-cống nhà - Đường: Trương - Chu đem quân đến đánh, bắt được Đô-thống châu Hoan, châu Ái của giặc, chém hơn 300 đầu giặc, bắt được con vua Hoàn - vương 59 người, được chiến - tượng và khí-giới rất-nhiều. Sau vì hai thành Hoan và Ái bị Hoàn-vương phá, Trương-Chu sai đắp lại hết.

Sử không chép rõ Trương-Chu làm đô-hộ đến năm nào, chỉ chép năm 819 Dương - Thanh đánh úp phủ-thành, giết đô-hộ là Lý-tượng-Cồ: như thế thì có thể cho là Lý-tượng-Cồ thay Trương-Chu.

Lý-tượng-Cồ từ chức Hành-châu thứ-sư thăng làm An-nam đô-hộ (Đại-Việt sử-ký, tiền-biên, q. 6, tờ 11 a), nguyên-tôn - thất nhà Đường (Đại-Việt sử-ký toàn-thư, q. 5, tờ 7 b). là anh ruột Lý-đạo-Cồ (Việt-kiều thư, q. 4, tờ 9 b).

Cồ là người tham-lam càn-rở, cay-nghệt độc-ác, mất lòng dân. Lúc bấy giờ ở châu Giao có Dương - Thanh, đời đời là nhà hào-trưởng.

Tượng - Cồ ghét Thanh là con nhà hào vởi cho làm nha-tướng: Thanh lấy làm uất-ức muốn khởi loạn.

Năm ấy là năm thứ 14 hiệu Nguyên - hòa nhà Đường (819). Tượng-Cồ sai Dương - Thanh đi đánh Hoàng-dộng-man, và giao cho Thanh đem 3.000 quân. Thanh

(Xem tiếp trang 21)

ĐỒ THỜ CỎ

(nổi bài Đồ thờ của ta đăng ở
Tri tân, số 131, ngày 24 Février 1944)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ

O' mấy tỉnh Bắc-kỳ, như Bắc-ninh, Hà-nam, Quảng-yên, cùng mấy tỉnh Trung-kỳ, như Thanh-hóa, Quảng-bình, có những gò đồng, người mình thường cho là chỗ người Tàu chôn của. Tục truyền rằng: trong đời bắc-thuộc, quan Tàu sang ta, lúc về bị vua Tàu sai người khám, hề thấy có vàng bạc thì bắt tội, vì thế những bọn tham-quan ô-lại tìm cách chôn của, để con cháu sang lấy. Của ấy họ đúc thành vàng cả, chôn xuống một cái hầm xây kiên-cố lắm. Người ta lại đồn rằng: họ mua một người con gái, cho ăn mặc rõ đẹp, ít lâu cho ngậm sấm, gấn chắm đường vào miệng, rồi đưa xuống ngồi dưới ngai vàng, làm bùa yểm và đọc thần-chú, tin rằng: người ấy sống được 100 ngày thì thành thần, giữ kho vàng, cho nên tục-ngữ của ta vẫn có câu: « làm thần giữ của ». Người dân bảo rằng: tinh-khí của vàng sẽ làm cho thần ấy linh-thiên. Họ lại làm một quyền gia-phả để cho con cháu, cứ theo lời dặn và giấu-tích trong gia-phả mà sang lấy của. Nghe người ta nói lại rằng: « Hễ hô thần sai lời dặn trong gia-phả, thì không lấy được của ». Nhưng đã chôn giấu như thế, sao lại biết được? Tục truyền có người nhà nghèo phải bán con, mẹ dặn với rằng: « Hễ đêm nào nó đem con đi phóng thần, thì con đem theo một nắm bột vừng, đi đến đâu thì

rắc đến đấy, sau mẹ nhận giấu vừng mọc mà đến, thì con được sống, mà mẹ con cùng được của. » Quả nhiên đào được hầm vàng, lại mới biết người Tàu làm cái gì cũng bằng vàng, từ ngai vàng sập vàng, cho đến quả cau lá giầu, cái bát cái chén đều là vàng cả.

Tục-truyền như thế, nhưng chính thực ra là mả xây cuốn bằng gạch, chứ không phải chỗ chôn của. Nhiều hòn to thờ, chạm cầm-quy, hoi-văn, miếng-châm đủ kiểu; trong không có tiêu, không có xương, vì thế có người cho là chỗ ấy Tàu đã lấy của đi rồi, nhưng không phải thế, thỉnh-thoảng cũng thấy còn giấu-tích, như ở Lạc Ý thuộc tỉnh Vĩnh-yên người ta còn thấy ở dưới đất cái bộ đề kê quan-tài, và ở Thanh-hóa có chỗ đào thấy mảnh áo-quan. Và lại, như ở bên Cao-ly không âm-thấp như ở bên ta, thì còn nhiều vết-tích là mả đời xưa.

Trong những mả ấy đào thấy đồ đất, đồ đồng và đồ bạc, có chỗ đào thấy gương sắt, tức là những đồ thờ cỏ sẽ kể dưới này. Người ta cho những mả xây ấy có từ đời Hán, vì thấy có đồng tiền hiệu Vương-Mãng (9-22 sau T.-C.) và đồng tiền « Ngũ thù » tức là đồng tiền cũng ngang đời ấy. (V. Goloubew, *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*, đăng ở *Bulletin de l'École française*

d'Extrême-Orient, q. XXIX, trang 11).

Các nhà khảo-cổ cho các mả ấy xây từ đầu thế-kỷ sau Thiên-Chúa, cũng có cái xây từ đời Tống, tức là thế-kỷ thứ 5 (420-477). Người Tây lại cho những mả ấy là của Tàu, nhưng có lẽ cũng có cái của ta.

Những đồ đào được phần nhiều là đất nung, ta gọi là đồ gốm, còn nhiều cái hầy còn lành không sử, mẻ hoặc vỡ, nhưng không rõ cách thức bài-trí của người xưa ra sao, là vì những người đi tìm của, đào lên chôn xuống làm sai mất cả giấu vết. Cái nào còn men thì da vàng-vàng, ta gọi là da-lươn, có cái màu xanh thẫm, nên biết là về đời Hán, nhưng phần nhiều là mất men, cái thì đất trắng, cái thì đất đỏ, ít cái đất đen.

Có chỗ thấy 5 cái chum liền nhau, có lẽ dụng ngũ cốc (5 giống lúa: theo chữ Tàu là: Đạo, thóc, mạch,黍, tằm), có chỗ thấy 3 cái âu, có lẽ bày tam sinh (trâu, dê, lợn); còn chổi, hũ, lọ, chai, bát, đĩa, mâm, chậu, đèn dầu lạc, có cái chạm hoa quả, nhiều thứ và nhiều kiểu lắm. Thứ to nhất là cái nhà bằng đất (cũng như nhà mình-khi bằng giấy: ở Nghi-vệ tỉnh Bắc-ninh, người ta đào được cái nhà còn nguyên cả, hiện bày ở viện Bảo-tàng trường Bắc-cổ. Nếu kể rõ bình-dáng và cách-thức thì phải viết một quyển sách gầy mới đủ.

Chỗ nhiều nhất của nước ta, là ở Lạc-trường, huyện Hậu-lộc, thuộc tỉnh Thanh-hóa. Ở vùng ấy còn đến hơn 50 ngôi mộ cổ, các nhà khảo-cổ chưa đào hết, cho nên chưa kê-cứu được.

Ngày 14-2-1944, tôi đem một ít đồ thờ đào được ở dưới mả, chưa

sách nào giảng nghĩa rõ, ra nói chuyện cho người Tây và người ta nghe ở Viện Bảo-tàng trường Bác-cổ.

Có thứ chấu đồng chạm hai con cá và hai đồng tiền ngũ thù (Tự-vị Khang hi chưa 24 thù là một lượng; chữ ngũ khắc lối chẵn, trông như đồng-hồ cát (sa-lậu), cho nên người Tây gọi là tiền đồng-hồ cát, *sapèque à sablier*, có vẽ trong Henri Parmentier, *Anciens tombeaux au Tonkin*, ở *Bulletin de l'E. F. E. O.*, q. XVII, trang 22).

Hiện nay người ta thường dùng tiền cá chép hóa rồng để chúc mừng người thi đỗ. Có câu ca dao rằng: « Bao giờ cá chép hóa rồng, đến on cha mẹ ấm bằng ngày xưa ». Cá chép tên chữ là lý ngư, lại một tên nữa là cá anh-vũ. Sơn đờng-lục khảo-ký chép rằng: « Long-môn ở huyện Mông, châu Gia hưng, nước An-nam, phát nguyên từ châu Ninh-viễn, tỉnh Vân-nam bên Tàu, đến đây chảy ngang ra giòng sông, giữa chia ra 3 đường, tiếng nước chảy mạnh, nghe xa 100 dặm. Bên cạnh có hang, sinh ra nhiều cá anh-vũ; tương truyền cá ấy hóa rồng, mỗi năm đến mùng 8 tháng 4, cá lên núi ấy hóa ra rồng, các giống cá khác cũng đều đi ngược dòng nước mà lên, nhưng không bằng cá chép, con nào không hóa rồng được thì chảy đầu xây vây, người bản-thổ cứ đón ở dưới dòng sông, bắt được vô-kê. Từ Bạch-hạc dời xuống thì không có cá ấy. Nước ta từ khi Sĩ-vương đem thi-thư dạy dân, lấy văn-chương chọn học-trò, đến Đinh, Lê, Lý, học-giới bởi có phát-dật, nhưng mà phép thi chưa định, đến Trần Thái-tông mới đặt tam giáp thi học-trò, sau gọi là trạng-nguyên, bảng-nhơn, thám

hoa, lại có chia ra kinh trạng-nguyên, trại trạng-nguyên. Người bấy giờ cho những người thi đỗ như cá chép hóa rồng, câu ca-dao trên kia là lời kỳ-vọng » (Dịch theo, *Việt-Nam Phong-sử*, số sách Bác-cổ A B 320, tờ 46 b và 47 a).

Việt Nam Phong-sử cho Long-môn là Vạn-pha bấy giờ. *Đại-nam nhất-thống-chi*, (q. 13, tờ 21 a) cũng có chép: « Suối Vũ-môn ở khe núi thứ hai núi Khai-trường, thuộc huyện Hương-Khê, nước chảy ba đợt, đến vài trăm dặm trông như một tấm lụa trắng. Mỗi năm cứ đến mùng 8 tháng 4, mây mù đen kịt, tương truyền cá hóa rồng ở đây, đến ngày ấy những người đánh cá cùng bảo nhau, không được đề độ và lưới ở hạ lưu » nên ta lại có câu ca-dao rằng: « Mồng bốn cá đi ăn thề, mồng tám cá về cá vượt Vũ-môn » để làm chứng cho câu chuyện cá hóa rồng.

Người sống dùng điển-tích cá để xưng tụng nhau như thế còn đến đào được ở dưới nãi, tức là dùng về người đã mất rồi, thì ban nãy tôi vừa nói chưa quyền sách nào giảng nghĩa kỹ-càng. Nay tôi lấy một vài điển-tích về con cá con chim và con gương, dẫn giải ra đây để đọc giả nhàn-lắm.

Hiện phía nam huyện Gia tường nước Tàu, có một ngôi mộ, tên là mộ Vũ-lương, người ta đào được những mảnh có chữ như sau này chép và dịch trong quyển Edouard Chavannes, *Mission archéologique dans la Chine septentrionale*, q. 1, 1, *La sculpture à l'époque des Han*, trang 171-174): « Bạch ngư, Vũ-vương độ mạnh-tân trung lưu, nhập Vũ Vương Chu », nghĩa là: « cá trắng, khi Vũ-vương sang dò bến Mạnh-tân,

đến giữa dòng thì cá nhảy vào thuyền vua ». Do điển-tích khi Vũ-vương đi đánh nhà Ân, sang dò Mạnh-tân, đi đến giữa dòng, có con cá trắng nhảy vào trong thuyền Vũ-vương; cá trắng tức là nhà Ân, vì nhà Ân dùng sắc trắng, nhảy vào thuyền Vũ-vương tức là giàng-sơn nhà Ân về tay Vũ-vương, Vũ-vương là vua đầu tiên của nhà Chu. Người ta sở dĩ viết vào trong mộ như thế, tức là khen người nằm trong mộ có công-lao gầy dựng cơ đồ.

Lại có câu: « Ty mục ngư, Vương-giả đức cập u-ân, tác hiện », nghĩa là: « Ông vua nào có đức khắp, được đến chỗ u-ân, thì cá ty-mục mới hiện ra », ý nói ông vua nào có đức sáng-suốt thấu được đến chỗ u-ân của dân, thì cá ấy hóa ra, tức là một điềm tốt. Người ta sở dĩ viết vào trong mộ, là khen người nằm trong mộ có đức tính thông-minh sáng-suốt.

Đã có bán

TRIẾT HỌC ARISTOTE

của NG. ANH NGHĨA

— Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại.

— Trải hơn hai nghìn năm đã được coi như kinh thánh trong học, đờng, và giáo đường. Giá 3 \$ 80

Hãy đọc

TÌM NGHĨA VĂN HỌC

của Ng. hưng Phái.

Giá 2 \$ 20

Còn một ít

Phiếm luận về

AUGUSTE COMTE

Giá 3 \$ 00

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT

29, Lamblot — Hanoi

Lại có cái lò có chạm con cá, cá ở dưới nước tức là thủy, lò để đốt lửa tức là hỏa; người ta chạm như thế, là theo nghĩa « thủy hỏa ký tế » ở trong *Kinh dịch*, nước hay thấm xuống, lửa hay bốc lên, trên dưới vừa phải, gọi là ký-tế (*Nhật-giảng dịch kinh*, q. 14, tờ 27 b).

Thỉnh-thoảng lại có đào thấy trong mả ở Lạch-trường có con chim bằng đất-nung hay bằng đồng; có lẽ con chim ở đầu cái gậy, lâu ngày thì gậy nát mất, chỉ còn con chim. Vì có điển-tích như sau này: « Đời Hậu-Hán, người nào tuổi 70, được vua ban cho gậy ngọc, đầu gậy có chạm con chim bồ-câu (cưu); loài bồ-câu ăn uống không bao giờ nghẹn, sở dĩ cho gậy có chạm chim bồ-câu, là mong cho người già ấy ăn uống không nghẹn. (*Từ nguyên*, quyển hợp, trang 66, dẫn *Hậu Hán-thư*). *Từ nguyên* lại dẫn *Thủy-kinh chú* chép rằng: « Khi Cao-tổ đánh nhau với Hạng-vũ, Cao-tổ chôn trong bụi dậm, có chim bồ-câu đậu trên bụi dậm và kêu, những quân đuổi theo cho là trong bụi ấy không có người, (nếu có người thì sao lại có chim đậu!), vì thế Cao-tổ được thoát chết; sau Cao-tổ được làm vua, làm thứ gậy trên đầu chạm chim bồ-câu để giúp đỡ người già-cả. Sau người ta làm gậy có chim bồ-câu để chôn, để tỏ ý cho người ta biết rằng người nằm trong mộ ấy thọ được 70 tuổi.

Mả dân-bà thường có gương, do điển-tích trong *Kinh Lễ*, người con gái thờ cha mẹ... sáng dậy súc miệng chải đầu,... tay trái cầm khăn lau, con dao, đá mài, cái trâm nhỏ và cái gương bằng đồng để lấy lửa (kim-toại). Nhưng không phải chỉ dân-bà mới dùng gương,

chính dân-ông cũng có khi dùng gương, do điển-tích như sau này: « mùa thu tháng 7, năm thứ 21 đời Chu (672 trước T.-C.), vua đi tuần-thủ đất Quốc, Quốc-công vì vua làm cung ở đất Bạt, vua cho đất Tửu-tuyền, Trịnh-bá làm tiệc dâng vua. Vua lấy thất-lung có gương (bàn-gấm) của hậu-phi đem cho. Quốc-công xin đồ, vua cho cái chén, từ bấy giờ Trịnh-bá mới ghét vua ». (*Nhật-giảng Xuân-thu*, q. 12, tờ 4 a và 4 b). *Từ nguyên* (Tuất, 199) chú-thích « bàn-gấm là thất-lung lớn có đeo gương để trang-sức. Nay những mọi phương Tây cũng thất-lung như thế, tức là theo lối phục-sức đời xưa ». Cứ như vậy, thì mả dân-ông cũng có gương. Thứ gương ấy không phải tráng thủy như gương bây giờ, làm bằng đồng mà chạm hoa đẹp lắm, nhiều cái rất có giá trị, người Nhật đã làm riêng một bộ sách nói về gương, như bộ *Toàn-ốc Thanh-thưởng* (Sen oku Sei-shô), *Di khí bộ*, *Kinh giám bộ*. Viện Bảo-làng trường Bắc-cô cũng có vài chục cái gương kiểu ấy, bày thành từng tủ kính.

Còn đồ thờ khác ở trong mả, thì nhiều cái chưa biết rõ, như cái bếp lò, ta dùng tưởng chỉ dùng làm bếp mà thôi, cũng là đồ thờ đấy; vì bếp lò có hai nghĩa: Một là chuyện thần-tiên có câu « đắc tẩu-dan lư hỏa chi phương » nghĩa là được cái phép đun lửa luyện thuốc tiên, hai là có chữ « lư hỏa thuần thanh » nghĩa là lửa lò thuần thanh ý nói công việc đã viên-mãn. Người ta đem bếp lò chôn vào mả, là có ý khen người chết đã được lên tiên, và khen người ấy học-hành, đức-hạnh đều viên mãn.

Nồi, xanh, chảo, cũng là đồ thờ, có chữ nho khắc ở ngôi mộ cổ bên Tàu, Đại-ý nói: Kiêng ba chân, không cần dóm lửa tự nhiên xối, ngũ vị tự nhiên chín.

Ngày xưa bên Việt-nam cũng tục những người làm chúa 1 phương được dùng trống cho thêm oai. *Quảng-châu Phủ-chí* (q. 6, tờ 2 b) chép rằng: Năm « Kiến-an thứ 15 (210) vua Hán ban chiếu đại-ý nói: Châu-Giao xa-cánh ở ngoài biên cương, Sử thần cần cò tiết coi cả 7 quận, các quận đều được dùng trống và thổi còi cho việc trấn trị được nghiêm trọng ». Những người làm tướng đi đánh giặc được dùng trống để hiệu-lệnh ba quân. Vì thế, nên đào thấy mả nào có trống, thì biết ngay là mả của một vị quan to hoặc người làm tướng. Hiện nay các di tích thờ thành-hoàng ở hương-thôn, đều có trống, nghĩa là những bậc thành-hoàng ấy phần nhiều là những ông đánh đông dẹp bắc có công với dân, cho nên dám rước mà dùng trống là để tưởng tượng lúc sinh-thời của các vị ấy đi hành hạt trong dân-gian hoặc đi đánh giặc. Khi tế-lễ mà dùng trống là tưởng tượng lúc các vị ấy thành công dõ về ăn mừng khao quân.

Đây là nói về cái trống, còn về cái đỉnh và vạc hay chảo và xanh do điển-tích sau này: Đỉnh là một thứ đồ-khí, ba chân hai tai, làm bằng loại kim, cách thức lớn nhỏ khác nhau, nên dùng ra việc cũng không giống nhau. Nguyên vua Vũ nhà Hạ thu loại kim trong chín châu đúc thành 9 cái đỉnh, đến nhà Thương dời đến ấp Thương, nhà Chu dời đến ấp Lạc, đời tam-đại

(Xem tiếp trang 13)

BÀN GÓP VỀ NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Số 2

ĐÀO-TRUNG-DI

2. — Chứng-cớ nguồn-gốc Việt-ngữ

Những chứng-cớ giúp ta tìm được nguồn-gốc tiếng Việt-Nam có thể chia ra làm năm loại :

1. — Nội-chứng
2. — Ngoại-chứng
3. — Tương-chứng
4. — Bút-chứng
5. — Ngữ-chứng

Nội-chứng. — Nội-chứng là chứng-cớ ta không phải tìm đâu xa : Những chữ ta khảo-cứu nó tự làm chứng cho nó. Ví-dụ những tiếng trong tự-diện Việt-Nam, tiếng nào có chua hán-tự bên cạnh, là ta biết cội-rễ nó rồi.

Ngoại-chứng. — Ngoại-chứng là những chứng-cớ đi tìm ở đâu đâu, có khi rất xa, rồi đem về làm chứng cho nguồn-gốc một tiếng Việt-ngữ. Phần nhiều lấy ở tiếng ngoại-quốc. Ví-dụ học tiếng Nhật ta nhận thấy :

Chữ N có thể thành ra chữ đ, như những chữ :

Nam-lược	Nhật đọc là	<i>danshaku</i>
Noãn-khi	— id —	<i>danki</i>
nã	— id —	<i>da</i>
nỗ lực	— id —	<i>doryoku</i>
phần-nộ	— id —	<i>fundô</i>
thừa-nặc	— id —	<i>shodaku</i>

Văn INH có thể biến ra EI, như những chữ :

Minh-Trị	Nhật đọc là	<i>Meiji</i>
sinh-dồ	— id —	<i>seito</i>
linh	— id —	<i>sei</i>
đinh-ninh	— id —	<i>teinei</i>
linh	— id —	<i>rei</i>

Mấy thí-dụ trên làm ngoại-chứng cho chữ *đôi*, ở chữ *nội*, hán-tự. Máy thí-dụ dưới làm ngoại-chứng cho chữ *mai* : ngày *mai* tức là *minh-nhật*, chữ *minh* biến ra chữ *mei*, tiếng Nhật được, thì cũng có thể đổi giọng ra *mai*, tiếng ta được.

Học tiếng Cao-miên ta thấy chữ *chum-vinh* là *chung-quanh*, hơi giống chữ *chu-vi*, hán-tự. So-sánh *chung-quanh* với *chu-vi* ta thấy khác nhau xa. Nhưng so-sánh ba tiếng-đôi ấy với nhau, ta thấy *chum-vinh* không xa *chu-vi* mấy, mà *chung-quanh* cũng từ-tự như *chum-vinh*. Vậy

tiếng Cao-miên *chum-vinh* là một ngoại-chứng, nó làm cho ta hiểu rằng *chu-vi* có thể biến thành ra *chung-quanh* được.

Tương-chứng. — Tương-chứng là nhiều tiếng làm chứng lẫn cho nhau. Ví-dụ chữ *côô* tiếng Cao-miên, là *con bò*, hơi giống chữ *cow* tiếng Anh, nhưng hai chữ ấy giống nhau, ta cho là tình-cờ cũng được, vì chưa đủ chứng-cớ chắc-chắn rằng chữ *côô* Cao-miên ở chữ *cow* tiếng Anh. Trái lại, những tiếng *gần, gan, gương, gương, gá, gửi...* tức là những chữ *nhô* : *cận, can, kinh, cường, kê, ký...* đọc trạnh đi. Một chữ *gần* hơi giống chữ *cận*, còn cho là tình-cờ được. Nhưng đã trưng lên được rất nhiều thí-dụ như trên này, còn ngẫu-nhiên sao được nữa. Vậy ta có thể nói chắc rằng những tiếng *gần, gan, gương...* ở hán-tự mà ra cả, vì những tiếng ấy đã làm chứng lẫn cho nhau một cách rất rõ-rệt.

Tương-chứng đã cho ta biết rất nhiều cội-rễ tiếng Việt-nam.

Ví-dụ văn CH lâu đời ra văn Đ Việt-nam như những chữ :

Chung (hán-tự) thành ra chữ *đồng* (giống người) *chủ* (giọng Bắc-kinh, ta đọc là *túc*)...thành ra...*đủ*
trung (chữ *nhô*) *đúng*
chúc (chữ *nhô*) *đuốc*
chạm (chữ *nhô*) *đám*
chok (giọng Quảng, ta đọc là *tạc*)...*đục* (cái đục)
chục (giọng Quảng, ta đọc là *trọc*)...*đục* (nước đục)
chư (chữ *nhô*) *đúc*

Trái lại văn Đ lâu đời ra văn CH Việt-nam, như những chữ :

điệt (hán-tự) thành ra chữ . . *cháu*
trùng-diệp — id — *chồng-chất*
dịch-xác — id — *chắc-chắn*

Bút-chứng. — Bút-chứng là những chứng-cớ ta tìm thấy trong cách ghép hai hán-tự đơn lại làm thành ra một chữ khác nhiều nét hơn. Ví-dụ chữ *bã* nửa trên là chữ *ba* dùng để chỉ thanh, nửa dưới là chữ *nữ*, dùng để chỉ nghĩa. Nếu ta xếp bao nhiêu chữ văn A lại với nhau, *bã, bã, bã, bã, ca, cá, da, đã...* văn, văn, ta thấy nhiều *nữ* và *thán* đọc được hai lối, ví-dụ :

chữ *bi* 皮 đọc vần A trong chữ *ba* (chấm thủy bên tả)
 I *bi* (chữ y bên tả)
 chữ *đã* 出 A *thư* (nhân đứng bên tả)
 I *tri* (chấm thủy bên tả)
 chữ *ba* 巴 A *bã* (tải gầy bên tả)
 I *phi* (bộ nhục bên tả)
 chữ *đa* 多 I *xi* (nhân đứng bên tả)
 chữ *khả* 可 A *hả* (chấm thủy bên tả)
 I *kỳ* (chữ đại trên)

Nhiều thí-dụ như thế, ta không thể không tự hỏi rằng vì lẽ gì mà một chữ lại đọc được hai lối. Người Tàu dùng một chữ chưa một âm chẳng tiện hơn hay sao? Họ xếp chữ chưa âm như vậy, chắc phải có một nguyên-nhân gì đó. Biết đầu ngày trước lúc mới đặt ra hán-tự, không có một vần gì (X), nửa A nửa I, rồi đầu ngày một phần biến thành A, một phần biến thành I, cho nên hiện nay có những chữ *bi*, *đã*, *ba*... có thể dùng để chưa cả âm A lẫn âm I được. Vậy bây-giờ ta bảo vần A biến thành vần I, hoặc trái lại vần I đổi ra vần A, cũng không phải là nói ngoa, vì ta có thể coi những thí-dụ trên này là một chứng-cớ rất đích-đáng. Chứng-cớ ấy tức là bút-chứng.

Hoặc có độc-giả bảo rằng không có vần X gì nửa A nửa I được. Nhưng việc mình không biết, chưa chắc đã không có. Ví-dụ vần CH trong pháp-ngữ: khi người tây, chưa sang bên này, liệu ta có tưởng tượng được không? Cũng như khi chưa giao-thiệp với ngoại-quốc, người Nhật có ngờ đầu thiên-hạ lại có người đọc được chữ L.

Ngữ-chứng. — Ngữ chứng là những chứng-cớ thuộc về cách ngọng của trẻ con mới học nói, hoặc người ngoại-quốc học tiếng Việt-nam, hoặc người Việt-nam học tiếng ngoại-quốc. Độc-giả nào có nhiều con, chắc đã có dịp nghe những tiếng ngọng rất lạ-lùng mà dịu-dàng của con trẻ. Riêng về phần tôi, hiện đã thí-nghiệm được 15 lần. Cái vui-thú gia-đình trong khi nghe con bập-bẹ học nói, « chạu nhiều chon » (cậu yêu con), « chạu đẽ ra chon » (cậu đẽ ra cõn), đã cho tôi biết được bao nhiêu cách trẻ con nói ngọng. Ví-dụ:

Chữ C không đọc: như ăn *com* ngọng ra ăn *om* (15 lần tôi nghiệm có một lần là trẻ con ngọng bỏ chữ C đi).

Chữ C đọc ra CH: như *cậu yêu con* ngọng ra *chậu nhiều chon*.

Chữ TH đọc như chữ H, như *thi* ngọng ra *hi*.

Chữ Đ đọc như GI: như *đường* ngọng ra *giường*.

Chữ KH đọc như chữ H: như *không* ra *hông*.
 Còn người nhớn học tiếng ngoại-quốc, nói sai giọng đi, thì như An-nam ta gọi *cirage* là *si-đạt*, *phou-rave* là *su-hát* (chữ R đọc thành ra Đ, hoặc ra H), như người khách gọi *biết* là *piết*, không được là không *lược*, vau vau...

Cách trẻ con nói ngọng và người nhớn học tiếng ngoại-quốc nói sai đi, rất ích-lợi cho sự khảo-cứu nguồn-gốc Việt-ngã. Càng kinh-nghiệm về phương-diện này bao-nhiêu ta càng phán-đoán bạo-dạn bấy-nhiêu, vì không thấy sự biến-cải nào là lạ cả. Đối với người đã từng nghe người khách nói không *lược* (không được), thì chữ *đẽ* (đẹp-đẽ) bảo ở chữ *lẽ* (mĩ-lẽ) cũng là một sự rất thường và có thể tin được, vì Tàu nói ngọng chữ *Đ* ra *L*, thì An-nam cũng ngọng chữ *L* ra *Đ* được.

Ngoài nội-chúng ra, những chứng-cớ trên này có khi hợp lại cùng làm chứng cho cõi-rẽ một chữ. Ví dụ chứng-cớ nguồn-gốc chữ *đã*, tiếng nôm, ở chữ *đĩ*, hán-tự. Ta có thể cho là bút-chứng: vần I đổi ra vần A, như mấy thí-dụ trên này. Có thể cho là ngữ-chứng: vần Đ nói ngọng ra vần Đ. Có thể cho là ngoại-chứng, vì tiếng Xiêm có những chữ *ti* là *đánh*, ở chữ *tả* quảng-dông, chữ *ta* là *lla*, ở chữ *li*, hán-tự. Hoặc đem tất cả những thí-dụ:

<i>li</i> hán-tự	thành ra	<i>la</i> (tiếng Xiêm)
<i>tả</i> (quảng-dông)	— id —	<i>ti</i> (tiếng Xiêm)
<i>đĩ</i> (hán-tự)	— id —	<i>đã</i> (tiếng nôm)
<i>hĩ</i> (hán-tự)	— id —	<i>hã</i> (hả lòng)
<i>hĩ</i> (quảng-dông)	— id —	<i>há</i> (há chẳng)
<i>chĩ</i> (bắc-kinh, tức là chữ <i>kẻ</i>)	— id —	<i>gã</i> (ron gà)

mà trưng-lên một lúc, thì chứng-cớ cõi-rẽ chữ *Đã*, cũng thể gọi là tương-chứng được.

Đoạn trên, tôi không nói về chứng-cớ lịch-sử. Chứng-cớ lịch-sử tuy bao-quát được hết thấy các chứng-cớ kia, nhưng chỉ dùng để làm cho những chứng-cớ ấy có giá-trị thêm lên mà thôi. Ta không vin vào non nghìn năm Việt-nam ở dưới quyền đô-hộ người Tàu mà tìm nguồn-gốc từng chữ được. Ví dụ những chữ *săn-sắng* *viễn-vông* *tai mắt*... có phải thuộc Việt-sử mà tìm ra được cõi-rẽ đâu? Nhưng sở dĩ ta dám chắc chữ *có* Cao-miên không phải ở chữ *cow* tiếng Anh, và chữ *gần* chính ở chữ *cận* hán-tự, là vì khảo-cứu Việt-ngữ có thêm chứng-cớ lịch-sử, nó làm cho ta tin những chứng-cớ kia được.

Ngoài những chứng-cớ đã kể trên này, còn nhiều bút-tỉ-lu ngày xưa để lại, như sách vở chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Nhưng theo thiên-ý của tôi, về phương-diện nguồn-gốc tiếng Việt-nam, (Xem tiếp trang 17)

THEO VẾT NHÀ MẠC

qua nơi non cao, rừng thẳm

... Lên cao nhìn khắp : trời, non, nước,
Vạn cổ mệnh mang cảnh loạn bình !

NHẬT-NHAM



MẠC Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, truyền đến Mạc-mậu-Hợp (Đinh-hợi 1527-Nhâm-thìn 1592) kẻ vừa được 65 năm.

Sau khi Mạc-mậu-Hợp bị Trịnh-Tùng giết, con Mạc-kính-Điền là Mạc-kính-Chỉ ở đất Đông-triều tự lập làm vua, đóng trong dải núi Huyền-Đinh (thuộc địa-phận xã Nghĩa-Phương Bắc-giang). Con cháu họ Mạc hơn 100 người và các quan văn vũ đều về đây cả. Mạc-kính-Chỉ treo biển chiêu mộ quân-sĩ, chẳng bao lâu được sáu, bảy vạn người.

Trịnh-Tùng thấy Kính-Chỉ lại nổi lên thanh thế to lớn, quan quân đánh mãi không được, phải tự đem quân đến tận sào-huyệt, đánh, bắt được Kính-Chỉ và con cháu họ Mạc cùng quan liêu cả thầy hơn 60 người.

Kính-Chỉ bị bắt rồi, con cháu họ Mạc ăn náu các nơi đề mong đường khôi-phục.

Mạc-kính-Chương xưng làm Tráng-Vương, chiếm giữ dải núi Huyền-Đinh từ Đông-triều (Hải-dương) cho đến đất Yên-quảng (Quảng-yên)

Năm Bính-thân (1596), Trịnh-Tùng sai quan Trấn-Thủ Hải-

dương là Phan-Ngạn đánh nhau với Kính-Chương trên dải Huyền-Đinh. Kính - Chương bị bắt. Con Mạc-kính-Chỉ là Mạc-kính-Dụng chạy lên Lạng-sơn, chiếm giữ đất Yên - bắc, xưng làm Uy - Vương. Nhưng chẳng bao lâu, bị quân họ Trịnh bắt được.

Mạc-kính-Cung trước chạy sang Long-châu, sau lại về đánh phá Cao-bằng và Lạng-sơn. Trịnh-Tùng sai quân lên đuổi đánh. Xinh-Cung sang kêu với vua Tàu. Vua nhà Minh cho đưa thư sang bắt nhà Lê phải dâng đất Cao-bằng cho con cháu họ Mạc.

Đến năm Ất-sửn (1625), Trịnh-Tráng con (Trịnh-Tùng) sai con là Trịnh-Kiều đem quân lên đánh Cao - bằng, bắt được Kính-Cung giết đi. Con Mạc - kính - Khoan dâng biểu về hàng, lại được giữ đất Cao-bằng.

Đến năm Mậu-dần (1638), Kính-Khoan mất, con là Mạc-kính-Vũ tự xưng làm vua.

Năm Đinh-vị (1667), Trịnh-Tạc (con Trịnh - Tráng) đem đại-binh lên đánh lấy đất Cao bằng. Mạc-kính-Vũ phải bỏ chạy sang Tàu, lấy vàng bạc đút lót cho quan nhà Thanh đề tâu xin vua Tàu bắt họ Trịnh trả lại đất Cao-bằng. Trịnh-Tạc phải trả lại Cao-bằng.

Về sau Ngô-tam-Quế làm phản nhà Thanh mà Mạc-kính-Vũ cũng về đảng với Tam - Quế. Họ Trịnh muốn nhân dịp ấy, trừ nhà Mạc, bèn một mặt sai sứ sang kêu tội họ Mạc với nhà Thanh, một mặt cho quân lên đánh Mạc-kính-Vũ,

Năm Đinh-tị (1667), nhà Trịnh lấy được Cao-bằng. Mạc-kính-Vũ cùng họ - hàng chạy sang Tàu, bị bắt giải về nộp cho nhà Trịnh. Đến đây nhà Mạc mất hẳn. Từ khi Mạc-mậu-Hợp bị bắt, họ Mạc thất thủ Thăng-long, con cháu vẫn ăn náu trong dải Huyền-Đinh-Sơn đề chống lại nhà Trịnh, đến khi bị hại, lại kéo nhau lên mạn ngược, nhờ thế nước Tàu, được giữ đất Cao-bằng suốt 3 đời : Mạc-kính - Cung, Kính - Khoan và Kính-Vũ. Mãi đến năm 1667 mới mất hẳn. Dòng dõi họ Mạc hoặc bị bắt, hoặc về hàng, có nhiều người được tha, cho làm quan với nhà Trịnh.

Từ khi mất ngôi vua trong vòng 75 năm (1592-1667), nhà Mạc luôn luôn chống nhau với nhà Trịnh, tuy lực-lượng sút kém họ Trịnh, nhưng nhờ có trí kiên-nhẫn nhất là nhờ có hang sáu rừng thẳm trong dải Huyền-Đinh làm sào-huyệt, nhà Mạc có thể kéo

dài cuộc đê-kháng trong một thời-gian gần một thế-kỷ.

Cái sào-huyệt hiện nay còn nhiều di tích. Thuộc địa phận xã Nghĩa-phương (Bắc-giang), giữa dãy núi Huyền-Đỉnh trùng-trùng điệp-diệp hiện ra một thung-lũng, phì-nhiều, bao la bát ngát. Trong khu-vực này, còn nhiều dấu vết một thời-kỷ dĩ-vãng.

Chính tại nơi này, nhà Mạc xưa đã lập hành-doanh để đóng quân chống nhà Trịnh, mong khôi-phục lại giang-sơn. Hiện còn nhiều di-tích các doanh trại.

1-) Đồn nhất về phía đông trên hòn Yên-ngựa là doanh chính của vua Mạc ngự, Nền nhà phẳng và rất rộng, đủ chứng tỏ là trước tại đây vua Mạc đã từng dựng nên các cung-diện huy-hoàng sán lạn, không phải không công-phu.

2-) Đồn nhì dựa vào chân Giồng Khế, hiện nay có bảy bậc nền rộng rãi, phẳng phiu là di-tích bảy doanh trại xưa. Nơi này vẫn thường gọi là « Khu bảy nền ». Ngoài ra, còn hai cái vũng tựa hai cái ao, bề ngang ước 4 thước tây (10 thước ta) và bề dài ước 8 thước tây (20 thước ta), tục truyền là hai cái dấu đóng quân. Trước khi ra trận và khi thu quân về, cho quân đứng xuống hai cái ao ấy thì biết ngay có bao nhiêu người, không phải đếm lầu.

3-) Đồn ba ở phía tây-nam hòn Đá-Vách. Hiện nay còn một ngôi đình xây bằng gạch cổ rất mỏng và bé, lợp gianh, gọi là đình Lỗi-Tiền (giày xấu tiền). Nơi này là chỗ nhà Mạc đúc tiền khi xưa và có kho chứa tiền để giao-dịch với dân-chúng quanh miền. Mỗi khi tiêu tiền xong, lại vớt giấy xấu tiền

ra đất. Đến khi nhà Mạc rút quân đi nơi khác, dân-cư ra xem, chỉ thấy còn lại giấy xấu tiền, nên gọi là khu « Lỗi Tiền » mà ngôi đình thờ bà chúa kho cũng gọi là đình Lỗi Tiền. Trước cửa đình Lỗi Tiền có suối chảy, róc rách, có cỏ-thụ cảnh lá rườm rà, đường vào cỏ mọc xanh um rất khó đi, tỏ ra là một nơi hoang-vu.

Cạnh đình Lỗi Tiền, có ruộng phì-nhiều, có chòi để người ở canh lúa và nương chè.

Tại xứ Bầu Bẹ: Chân đồi nhất, hòn Yên-Ngựa, có một khu đất phẳng, rộng ước năm mẫu ta, tục truyền là nơi Sảnh võ cho quân luyện tập binh đao thời trước.

Nhà Mạc lập hành-doanh tại một nơi hiểm-trở như thế, nên cần phải có một con đường tiếp-tế và một con đường để rút quân khi cùng-quân.

1) Con đường nhà Mạc chạy từ Đòng-triều sang đến khu Bảy nền là đoạn tiếp-tế quân nhu chiến-cụ và lương-thực.

2-) Đoạn sau từ chân hòn núi Bò nằm, qua mấy dãy núi, xuyên qua địa-hạt xã Nghĩa-Phương, chạy đến Đòng-Dinh thuộc xã Cầm-nang thì cách sông Bò (chi-lưu sông Lục-nam) đến dãy núi Bảo-Đài, theo dãy núi Bảo-Đài đi qua Sơn-Động, rồi chạy thẳng đến Ai-quan, qua Lạng-sơn tới Cao-bằng.

Tục truyền: sau khi bị quân nhà Trịnh đuổi đánh, nhà Mạc phải chạy lên Cao-bằng rồi từ khu Bảy-Nền đi đến đầu đập thành đường đến đấy. Hàng triệu quân được lệnh mỗi ngày phải đem theo một thùng đất, rồi lần lượt đổ xuống các thung-lũng hay các đồng ruộng đi qua.

Bên hữu-ngạn sông Lục-Nam; theo dọc chân dãy núi Bảo-Đài,

nhà Trịnh đuổi theo nhà Mạc, cứ đi đến đâu lại sai dựng bức tường-thành giả bằng cốt sơn mẫu gạch.

Bên tả-ngạn sông Lục-Nam, nhà Mạc theo chân núi Huyền-Đỉnh, đắp đường đi mà chạy. Càng thấy lũy của nhà Trịnh dựng mau bao nhiêu, thì đường của nhà Mạc đắp cũng chóng bấy nhiêu. Vì vậy, nhà Trịnh không cần phải đánh, không mất một tên quân, một phát đạn nào, mà đuổi được nhà Mạc cho lên tới Cao-bằng. Thế mới biết nhà Trịnh xưa dụng binh mưu trí biết là nhường nào!

Con đường nhà Mạc đắp rất thẳng, nên tục truyền còn hai câu:

*« Lặng lơ dĩ vãng đồn công
Chính chuyên ra đứng đường
vòng mà trông ».*

Đường vòng tức là đường nhà Mạc, vòng theo các chân núi.

Hiện nay, con đường nhà Mạc vẫn còn nguyên di-tích, làm một con đường giao-thông giữa vùng sơn-cước không phải không tiện-lợi; nhất là trong mùa mưa, các thung lũng bị úng-thủy, nhờ có con đường nhà Mạc này mà sự giao-thông không đến nỗi phải gián-đoạn hay đình-trệ.

Khi nhà Mạc kéo quân chạy lên Cao-bằng, dân quanh miền bắt được nhiều thứ đồ vật đánh rơi.

Nhà Mạc đi qua xã Khả-Lễ được ít lâu, thì mấy người nông-phu xuống găm cầu đá rửa chân, bắt được một cái chiêng đồng, một cái ấm đồng ước hai gá nước, đem về trình dân, cúng làm của công hàng xã. Chiêng bằng đồng bạc đường kính 1 thước 3 tấc ta, thành cao 3 tấc ta. Đánh lên,
(Xem tiếp trang 23)

DAN THIÊM
Vũ-Tiên-sinh, sao lại điên rồ như thế.

VŨ-NHU-TÔ
... để tên bà truyền mãi về muôn đời, cùng với cái Cửu-trùng bắt điệt. Ừ ừ

DAN THIÊM
Không được, Vũ-Tiên-sinh! Tiên-sinh nghĩ nhầm, nhầm lắm. Tiên-sinh làm xấu dài đi mất.

VŨ-NHU-TÔ
Vi bà, dài đẹp thêm lên bội phần

DAN THIÊM
Tôi là một kẻ vô-duyên, Đừng lấy tên vô-duyên ấy đặt cho dài chính, sợ dài chung số kiếp.

VŨ-NHU-TÔ
Tên ấy tất giúp cho dài thêm may mắn.

DAN THIÊM
Lưu truyền vạn cổ để làm gì? Người xưa có câu: « Hà tu thân

hậu thiên tái danh. Tôi một kẻ xấu số, một kẻ đồ hiền. Tiên-sinh để yên cho, tôi trọng bóng tối. Đàn bà là một vật nhơ nhuốc. Cửu-trùng-dài nếu vì tội mất vẻ tráng quan, thì mấy kiếp nữa cho tôi hết tội. Tiên-sinh nghe tôi, nên lấy Cửu-trùng-dài làm trọng.

VŨ-NHU-TÔ cười
Bà tưởng tôi đem tài này làm trò cười cho thế gian sao? Bà nên hiểu cho. Dài xây thế đẹp hơn nhiều lắm. Bà đứng lên chông đá này xem một lượt và sẽ thấy nhờ tôi là đúng.

Họ cùng đứng lên, nhìn bốn phía một hồi lâu. Mặt Đan-Thiêm tươi lên. Nàng sung-sướng ứa nước mắt.

DAN THIÊM cảm động
Đa tạ tiên-sinh! Đa tạ tiên-sinh! Họ cùng bước xuống. Trời tối dần dần

DAN THIÊM nói tiếp
Đa tạ tiên-sinh. Tôi lấy gì báo đáp? Chỉ biết khuyên tiên-sinh nên gìn giữ mệnh vàng. Sự-nghiệp thì mệnh-mang, sức người có hạn, đời người ngắn-ngủi. Tôi thấy tiên-sinh quá say sưa về công việc; suốt ngày lao lực, dốc sức thuyết, xem-xét, tính-toán, từng li từng li, đêm khuya canh vắng còn thao-thức bên ngọn đèn, bóp trán nghĩ ngợi, có khi đến sáng. Tiên-sinh lao tâm khổ tứ, dùng sức quá nhiều. Mà ăn uống kham khổ, bao nhiêu bổng lộc vua ban đem chia cho thợ cấy... Tiên-sinh không lạ gì? Chẳng chỉ làm việc là vậy, nhưng quá độ thì có hại. Thấy tiên-sinh làm việc, tôi mừng cũng có, nhưng tôi cũng nhẽu. Tiên-sinh hãy lấy gương soi. Mặt tôi đã xanh và người xù đi nhiều. Tiên-sinh nên thận trọng, kéo có mệnh hạn nào thì lấy ai xây tiếp Cửu-trùng-dài?

Kịch lịch-sử

Vũ như Tô

NGUYỄN-HUY-TUONG

VŨ-NHU-TÔ
Thực là nũng nịu vàng ngọc. Tôi xin lĩnh giáo và đa tạ bà vô cùng.

DAN THIÊM lộ vẻ vui nùng
Màn từ từ hạ

Hồi thứ ba
Một đêm gần Cửu-trùng-dài

Cảnh I
VŨ-NHU-TÔ — DAN THIÊM
VŨ-NHU-TÔ

Có việc chi mà bà chạy hớt-ha hớt-bải? Mặt bà cắt không còn hột máu.

DAN THIÊM thở hồn hèn
Nguy đến nơi rồi... Vũ tiên-sinh!

VŨ-NHU-TÔ
Lạ chưa nguy làm sao? Đắt Cửu-trùng chia hám đã được một phần.

DAN THIÊM
Vũ-tiên-sinh! Tiên-sinh trốn đi mau lên không thì không kịp.

VŨ-NHU-TÔ
Sao bà nói vậy? Dài Cửu-trùng chưa xong, tôi trốn đi đâu. Làm gì phải trốn?

DAN THIÊM
Tiên-sinh nghe tôi! Tiên-sinh trốn đi! Tiên-sinh nghe tôi! Tiên-sinh phải trốn đi mới được!

VŨ-NHU-TÔ
Làm sao tôi cần phải đi trốn? Bà nói rõ cho. Là sao? Khi trước tôi nhờ bà mách đường chạy trốn.

Số 9
bà khuyên không nên, bây giờ bà bảo tôi đi trốn, thế là nghĩa gì?

DAN THIÊM
Có nghĩa lắm. Tôi không làm một việc gì vô lý cả. Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết.

VŨ-NHU-TÔ
Sau thế?

DAN THIÊM
Loạn đến nơi rồi. Dân gian dôi kém nổi lên từ tung, giặc Trần-Cao trước đã bị quan quân đuổi đánh, nay lại về đóng ở Bồ-đề, thanh thế rất mạnh. Trong triều, Nguyễn quận-công Trịnh-duy-Sản vì can vua mà bị đánh, nay mưu với mấy tên đồng chí, giả mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn.

VŨ-NHU-TÔ
Vậy thì việc gì tôi phải đi trốn?

DAN THIÊM
Việc gì? Tiên-sinh mơ-mộng mãi sao? Quân giặc không oán cha; mà quý oái tiên-sinh.

VŨ-NHU-TÔ
Tôi làm gì nên tội?

DAN THIÊM
Vậy mà ai ai cũng chửi tiên-sinh là thủ-phạm. Vua xa xỉ là vì tiên-sinh, công khổ hạo lực là vì tiên-sinh, dân gian lầm than là vì tiên-sinh, mà ông oán giận là vì tiên-sinh, thần nhân trách móc là vì tiên-sinh.

sinh. Cửu-trùng-dài, họ có cần đâu? Họ dấy nghĩa cốt giết tiên-sinh và phá Cửu-trùng-dài.

VU-NHU-TÔ
Phá Cửu-trùng-dài. Không đời nào! Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm.

DAN THIÊM
Tiên-sinh phải trốn đi (có tiếng quân reo ầm-ầm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù-và, tiếng ngựa hí) Tiên-sinh phải trốn đi (lời có vẻ van lơn). Trong lúc biến cố này. Tiên-sinh hãy tạm lánh đi. Khi dân nổi lên họ nóng nôi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái. Tiên-sinh trốn đi. Tài kia không nên để uổng Tiên-sinh mà bỏ mệnh-lệ nào thì nước ta không còn ai lo đêm nữa.

VŨ-NHU-TÔ
Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân-tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu-trùng-dài, và chết cũng với Cửu-trùng-dài. Tôi không thể xa Cửu-trùng-dài một bước. Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu?

DAN THIÊM
Vũ-tiên-sinh! Tiên-sinh nghe tôi! Trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự không đợi.

VŨ-NHU-TÔ
Đa tạ bà. Tôi không trốn đi đâu. Tôi có lòng chí-mạnh tới mức sẵn sàng hy sinh. Tôi quyết ở đây.

VŨ-NHU-TÔ
Đa tạ bà. Tôi không trốn đi đâu. Tôi có lòng chí-mạnh tới mức sẵn sàng hy sinh. Tôi quyết ở đây.

DAN THIÊM
Vũ-tiên-sinh! Tiên-sinh nghe tôi! Trốn đi để chờ cơ hội khác. Đại sự không đợi.

VŨ-NHU-TÔ
Đa tạ bà. Tôi không trốn đi đâu. Tôi có lòng chí-mạnh tới mức sẵn sàng hy sinh. Tôi quyết ở đây.

ĐỒ THỜ CỜ
(Tiếp theo trang 7)
cho là cửa báu « truyền-quốc », cho nên về sau người nào được nước gọi là « định-dinh ». Đời xưa lại lấy ba chân đỉnh vì chức tam công nên dùng chữ đỉnh để gọi chức tể-tướng. — nay là thờ đỉnh rất lớn, tiếng ta gọi là vạc; Đỉnh và nay là hai thứ nấu đồ ăn uống, đời xưa dùng chữ « đồ ăn » để ví người trấp-chính, nhân thế gọi chức tể-tướng là dĩ dĩ nay (Từ-nguyên, Hoi, tr. 128 và 129, và Tý, tr. 94).

Hoạch là một thứ chảo để nấu đồ ăn (Từ-nguyên,) Tuất, 63) Chu-lễ (q. 1, tờ 32 a) chua: Hoạch đồ nấu thì và cá dấm, nấu chín thì mức sang đỉnh, tiếng ta gọi hoạch là cái chảo Chu-lễ có câu: « Phanb nhân chuồng công đỉnh hoạch... » (Chức Phanb-nhan, coi về việc đỉnh hoạch).

Xanh chữ Tàu là đang». Đời Đường Cao-Tô có Tể-Đại-Dinh làm thư-sử Hạo châu, Triệu đức-Bản ở Doanh-châu, và Giả-kim-Gi ở Kỳ-châu, 3 người đều có tiếng làm quan giỏi người là-hắc gọi là « đang-cực thư-sử » (thư-sử chân xanh), vì cái xanh có 3 chữ (Từ-nguyên, Tuất, 63 dẫn Đường-thu)

Có những điện-lịch ấy, nên đạo thấy ở mà có đỉnh, vạc, chén, bát, thì hiệp ngay rằng: những người nắm quyền, đều là những quan to hoặc những quan có tiếng tốt

Hà có bán về dịp Tết:

NỬA ĐÊM
Truyện thôn-quê
của Nam-Cao giá 2\$00
Nam Cao là một nhà văn chuyên là phong-tục thôn quê Việt Nam, với một ngòi bút thanh thệp. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu đúng một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn Nửa đêm của Nam-Cao.

VUI XUÂN
Tức Hoa Mai số Tết
của Ngô Hòa giá 0\$30
Phách bướm hôn hoa
Tức Hoa Mai số Mùa Xuân
của Thế-Hưng giá 0\$30
Nhà xuất bản Công-Lực
N: 9 Rue Takou - Hanoi

Một kiến giải về

Văn - đề tiếng ta

Số 2

LONG-ĐIỀN

Trong Quốc-văn, các bực tiền nho dùng chữ rất sành nếu ta biết tể-nhận sẽ thấy rất đúng và rất hay.

Như chữ « gió trắng, trắng gió », rất phân biệt.

Trong « Văn liệu từ điển », tôi có giải nghĩa chữ đó. Có ông bạn bảo là hai chữ như nhau, muốn dùng gió trắng hay trắng gió cũng được, căn-cứ vào câu ca-dao của thi-sĩ Tản-Đà (1) :

*Đờ hồ những gió cùng trắng,
Những trắng cùng gió lãnh những
sự đời.*

*Ai lên nhần trách ông Giời :
Bầy chi trang gió ? cho người gió
trắng !*

Ông bạn dẫn câu đó, chú vào chữ *người gió trắng* tức là người trắng-gió.

Theo ý tôi thì vì trong đầu câu có 4 chữ « bầy chi trắng gió » nên dưới câu dùng đảo ngược hai chữ « gió trắng » cũng được :

Trường-hợp đó, cũng như câu trong Kiều :

*Song sa vô-rõ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn
hoàng.*

Tức ra, hai chữ gió trắng và trắng-gió có phân-biệt.

Gió trắng, nghĩa là gió mát trắng trong, cảnh tiêu-dao nhàn hạ.
Đờ huê lưng túi gió trắng.
Sau chân theo một vạt thằng con con
(Kiều)

*Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trắng mát, mát, muối dưa chay
lòng.*
(Kiều)

Trắng-gió — cũng như « nguyệt hoa » nghĩa bóng nói cuộc hợp-hợp gặp gỡ của trai gái bất chính, hay tình lãnh lơ :

*Từ rằng : « Tâm-phúc tương cơ
« Phải người trắng-gió, vật vờ hay
sao ? »*
(Kiều)

Trong quốc - văn thường có những chữ gọi là bệnh-tự, tức là những chữ có thể gán vào một ý thô tục, nên các nhà văn đứng đắn không mấy khi dùng nhằm, như chữ « trắng-gió » trên đây, chữ « mây mưa », chữ « lãnh xanh ». Khi làm văn, các bực tiền hiền thường rất chú ý.

Trên tôi đã nói, vì trong quốc-văn ta, tuy các bực tiền-nho rất khéo dùng chữ, và rất tinh nghĩa, nhưng vì không có qui tắc nhất-tri, nên vẫn bảm-hồ lộn-xộn. Giả sử một người không tinh nghĩa được cả các chữ, vị này hiểu biết chữ này, vị kia hiểu biết chữ kia, cho nên trong quốc-văn, không nhất định được tiếng nào nghĩa ấy.

Lại vì việt-văn chịu ảnh-hưởng Hán-văn nhiều quá, nên trong quốc-văn nhiều chữ Hán gia nhập như những chữ : *đỏ* là chữ Việt, lại có chữ *sinh* chữ Hán cùng nghĩa. chữ *thật* là chữ việt, lại có chữ

thực chữ Hán cùng nghĩa.

chữ *buồng* là chữ việt, lại có chữ *phòng* chữ Hán cùng nghĩa.
v.v.

Kịp khi quốc văn gặp Âu văn, lại thêm một loại chữ Âu vào như : chữ *quãng đường* là việt, lại có chữ *cuộc* (courte) chữ Pháp cùng nghĩa.

chữ *chén* là việt, lại có chữ tách (tasse) chữ Pháp cùng nghĩa.

chữ *trường-hợp* là việt, lại có chữ ca (cas) chữ Pháp cùng nghĩa.
v.v.

Văn chương nước nào cũng có tiếng ngoài quốc gia nhập, mà càng nhiều càng phong phú ; nhưng cần phải khéo xếp - đặt, khéo định nghĩa thành qui tắc nhất trí thì mới bền lâu. Nếu cứ dễ vậy, không tạo thành qui phạm, thì trong văn chương lại hóa ra lộn-xộn không thuần túy.

Muốn cho khỏi lộn-xộn, ta cần phải thảo luận vấn-đề dụng-tự.

Việc dụng Tự

Vì trong quốc-văn ta có nhiều tiếng ngoài xen vào, nhân thế, ta lợi dụng ngay những chữ đồng nghĩa đó, mà định cho mỗi chữ một nghĩa riêng, và thảo thành qui tắc nhất trí, ai ai cũng dùng, nếu ai dùng sai là hỏng. Như vậy quốc-văn mới có thể thống.

Nhân việc dụng tự này, tôi cũng xin lấy ngay hai chữ *các* và *những*

mà mới đây ông bạn Hoa-Bằng đã nói trên tạp trí này trong bài « Một vài nhận xét » (2) làm đề giảng cứu.

Theo ý ông bạn Hoa-Bằng, chữ *các* và *những* có phân biệt ở phạm-vi rộng hẹp.

Những đề chỉ tỏ sự vật trong phạm-vi đã quy định và hẹp hơn. Thí-dụ : « các nhà ở làng X đều bị cháy, duy có *những* nhà ở xóm Chùa là thiệt hại hơn cả ? »

Các, ông Hoa-Bằng cho là rộng hơn *những* :

Ông dẫn thí-dụ một ông đứng trong ban tổ-chức cuộc diễn thuyết nói với thính-giả :

« Thừa các ngài các ngài đã quá yêu, mà đến đây đề dự thính, chúng tôi thật quả không dám phân biệt gì ; duy có mấy cái ghế này đã đề chữ dành riêng cho *những* ông được mời nên chúng tôi buộc phải bớt lại. »

Thế là ông Hoa-Bằng dẫn hai thí-dụ : đề tỏ rõ rằng chữ *các* rộng ; mà chữ *những* hẹp.

Nhưng ông Hoa-Bằng lại nói : « Dẫn thế, khi nào muốn tỏ một sự « kiến-diện » hoặc chỉ đích danh thì *các* lại hẹp hơn *những*. Ông dẫn thí-dụ « trong những nhà viết báo tiền-khu ở xứ ta, có các ông Trương-vinh-Ký, Nguyễn-văn-Vĩnh là xuất sắc lắm. »

Hoặc :

« Các ông Trần-Quang-Khải, Trần-Nhật-Duyệt và Trần-Quốc-Tuấn đều là *những* tay lông-thất đặc lực của nhà Trần. »

Trước ông bạn Hoa-Bằng 13 năm đã có ông Phan-Khôi cũng giảng cứu hai chữ *các*, *những* (3).

Ông Phan-Khôi có lập một giả-thuyết như vậy :

Chữ *các*, dùng đề trên một danh-

từ, nào số nhiều mà nhất định, hoặc đếm được, hoặc không đếm được nhưng thấy được hay là trong ý mình chỉ ra được. Còn chữ *những*, dùng đề trên - danh - từ nào số nhiều mà không nhất-định, không đếm được, không thấy được, không chỉ ra được. » Sau ông đặt một qui tắc nhất định : Các dùng đề xác-chỉ mà *những* dùng đề phiếm-chỉ.

Ông lại dẫn câu Kiều :

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Chữ *những* đó dùng đề phiếm-chỉ.

Kíp truyền chư tướng hiển phù

Lại đem các tích phạm đồ hậu tra

Chữ *các* đó dùng đề xác-chỉ.

Ngay khi đó — tức vào năm 1930 — trong báo « Tiếng-Dân, cụ Minh-Viên có mấy bài thương xác cùng ông Phan-Khôi về hai chữ *các*, *những* (4)

Theo cụ Minh-Viên, chữ *các* dùng đề nói bao quát, chỉ chung cả, là tuyệt-đối. *những* dùng đề chỉ một bộ-phận hay nhiều bộ-phận có ý tách hẳn ra, chỉ có hạn, là tương đối.

Cụ lại dẫn nhiều thí-dụ đề chứng tỏ chữ *các* là *những* phân biệt nhau thế nào, như câu :

« Các ngài tới nghe diễn thuyết hôm nay, mà *những* ngài đã nghe tôi diễn bữa trước hiểu nhiều hơn mấy ngài mới nghe lần này là lần đầu. »

Chữ *các* trên là đối trước, mặt toàn cả thính-giả mà nói ; còn chữ *những* dưới là có ý tách riêng, chú trọng về một số người đã nghe hôm trước, chỉ định hẳn-hoai và chỉ riêng từng phần.

Xét ba luận thuyết trên, thì kiến giải của ông Phan-Khôi trái hẳn-Cụ Minh-Viên và ông Hoa-Bằng như nhau, duy ông Hoa-Bằng lại thêm nếu khi nào muốn tỏ một sự « kiến-diện » hoặc chỉ đích danh thì *các* lại hẹp hơn *những*.

Theo sự tế nhận và sự tìm học của tôi, tôi cho chữ *các* là chữ Hán, và chữ *những* là chữ Việt — cũng như những chữ tôi đã dẫn trên — đồng nghĩa với nhau, cho nên từ xưa, dùng vẫn lộn xộn.

Tôi xin trích mấy thí dụ :

Như đoạn văn sau đây ở bài « Tôn cồ lục » của ông Tuyết-Trang Trần văn Ngoạn (5) :

« ... Đức Thánh nói rằng : Minh muốn nhân thời nhân đến. » Đại-Học nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên hạ, tất phải trị nước trước, muốn trị nước, tất phải lấy nhà trước, muốn lấy nhà tất phải sửa mình trước. » Như thế thời thế muốn trị vậy.

Những các nét ấy, khi phát ra ngoài, mà đầu vào đây, chẳng phải là giữ được tình hay ru ? »

Lại cùng bài ấy, có đoạn :

« *Những* bậc quân-tử có đức, tất có hình dong hòa-thuận vui vẻ hiện ra mặt ; nếu mà không có, sao gọi là ông quân-tử có đức ? Song ông quân-tử có bỏ hẳn nghiêm-kính mà chỉ chuyên hòa vui đâu ? Vì là ông quân-tử đức thời hay mà cung kính hợp lễ, cho nên có cái khí tượng như vậy. Vua Nghiêu có đức thật cung kính hết nhún-nhường ; vua Văn-vương có đức sáng sửa êm ái thật thà, cung kính. Cụ Khổng có đức nhún-nhận, hiền-lành, cung kính, tiết kiệm, nhún-nhường. Các bậc ấy mới có thể gọi là quân-tử có đức vậy, »

Lại một đoạn nữa :

« Các việc sau này, cũng là cần lắm : tra xét nguồn gốc sông núi, địa danh bên đời, nhân vật kẻ dở người hay. phép tắc lúc đời thì theo, thói dân nơi tốt nơi xấu, sản vật chỗ ít chỗ nhiều, hay là phép châu cách đến các huốc láng giềng, chữ tốt văn hay các người đời trước, cũng là phép tắc thường dùng của nhà quan nhà dân, những điều ích lợi về việc canh cấy, người lành người ác, chuyện hay chuyện lạ mà có báo ứng từ xưa đến nay, rất nhỏ cho đến tờ bồi vụ vật, bài thuốc kinh nghiệm, chưa ra từng loài, biến thành pho sách để cho người sau có chỗ mà giở. Làm những công việc ấy, so với nặn nọt một câu văn vô-dụng, chẳng ích-lợi gấp mấy mươi ru ! »

Đọc cả đoạn văn trên, ta thấy 20 năm gần đây sự dùng chữ các và những cũng vẫn chưa tinh-tế cho nên trong câu truyện Kiều mà ông Phan Khôi dẫn :

Kíp truyền chữ lượng hiển phù,
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.

Chữ các ở câu này cũng có vẻ xác chỉ thực.

Trong quốc-văn còn nhiều chữ cần phải thảo luận để định qui tắc nhất trí, vậy nay tôi tạm lược thảo dưới đây những thiện kiến của tôi. Mong các nhà yêu quốc-văn lưu tâm chỉ giáo :

Chữ các theo kiến giải của cụ Minh Viên dùng để nói bao quát, chỉ chung cả.

Chữ những cũng theo kiến giải của Minh-Viên dùng để chỉ một bộ phận, hay nhiều bộ phận có ý tách lẩn ra.

Chữ thư chỉ nên dùng vào nghĩa thư-tín.

Chữ thi chỉ nên dùng vào nghĩa thi cử trong quốc-văn, như khi nào dùng theo nghĩa chữ Hán thì phải kèm theo chữ Hán như chữ *thi-sĩ*, *thi-ca*, *thi-văn*, *thi-thoại*, *thi-nhân*, *thi-thành*, *thi-bá*.

Chữ *thi*, chỉ nên dùng vào liên-tự « thi mà ».

Chữ *thời*, dùng vào nghĩa thời-khắc.

Chữ *đều* dùng trong nghĩa khắp cả. (6)

Chữ *điều* dùng vào nghĩa màu sắc màu điều, hay là lời nói. (6)

Chữ *mùi* dùng vào nghĩa mùi thơm. (6)

Chữ *màu* dùng vào nghĩa màu sắc. (6)

Chữ *sinh* chỉ dùng trong nghĩa sinh ra, nở ra.

Chữ *để* chỉ dùng trong nghĩa ở cũ.

Chữ *lầm* bao giờ cũng dùng với chữ lẫn hay lỗi lầm lẫn, lầm lỗi.

Chữ *nhằm* chỉ dùng một mình trong nghĩa sai, trái với đúng.

Chữ *nhằm* dùng vào nghĩa đúng như về thể vô hình như nói nhằm đoán nhằm, ước nhằm, xét nhằm.

Chữ *đúng* dùng vào nghĩa đúng như về thể hữu hình như đánh đúng, bắn đúng, ngắm đúng, đo đúng, tính đúng.

Chữ *trúng* dùng vào nghĩa chữ hán, bao giờ cũng đi với một chữ hán, như : trúng tuyển, trúng cử, trúng cách, trúng phong.v.v.

Đương lúc này, ai ai cũng muốn lợi dụng quốc-văn để phổ thông học thức trong dân gian, thế mà sự tinh-ngĩa và dụng-tự trong quốc văn vẫn chưa có thể-thức nào nhất định, chưa có qui-tắc nào nhất-tri để người viết văn,

đọc văn, học văn noi theo thì thật là một sự khuyết điểm.

Vậy nên, ước ao những nhà yêu quốc văn, sau khi đọc bài này, vui lòng chỉ dạy cho những chỗ sai-sót, thì thật không riêng may cho tôi, mà may cho cả các thanh niên hiếu học sau này nữa.

Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ.

(Nguyễn-văn-Vĩnh)

« S'il tient sa langue, il tient la clé qui, de ses chaînes, le délivre. »

(F. Mistral)

« Giữ vững được tiếng nói của mình bao nhiêu, tức là giữ chắc được cái chìa khóa để mở những sự trói buộc mình ra bấy nhiêu. »

Tôi xin lấy hai câu trên để kết thúc bài này và mong rằng các học cao-minh học-giả lưu tâm để ý đến cho.

LONG-ĐIỀN

1) Tân Đà vận văn tập 2 in lần thứ 2, Hương-sơn xuất bản mục ca-dao trang 51.

2) Tri Tân số 117, 21-10-43.

3) Phụ nữ Tân Văn số 72, 2-10-30.

4) Tiếng dân số 326, 327, 328, 329, 330.

5) Nam Phong nguyệt IV trang 53, 54, 57.

6) Khảo cứu tiếng Việt Nam của Trà-Ngân. Công lực xuất bản trang 30.

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam (Tiếp theo trang 9)

những sách-vở ấy, không có giá-trị gì mấy. Tiếng Việt-nam khác nhau ở âm-giọng mà cách viết chữ nhỏ và chữ nôm không thể nào phiên - âm cho rành mạch được. Ví-dụ chữ nôm « thiên-từ-ương », *thiên* trên *thượng* dưới, trong Nam đọc là *trời*, ngoài Bắc đọc là *giời*. Phiên-âm như thế còn lấy gì làm chắc-chắn? Nhiều bài khảo-cứu về Việt-ngữ, tác-giả hình-như không để ý đến chỗ đó, cho nên nhắc đi nhắc lại đến những câu « bỏ hồ hà tại », « Bỏ cái đại vương ». Rồi đồng thanh kết - luận rằng nước ta hơn hai nghìn năm về trước, gọi vua là *bố*, hơn nghìn năm về trước gọi cha là *bố*, mẹ là *cái*. Nhưng thiết tưởng chữ *bố* có phải như văn bệ-ô bỏ đâu mà đời ấy sang đời khác vẫn giữ được âm-giọng nhất-định. Cũng như trăm nghìn chữ nhỏ khác, cái chữ bây-giờ ta đọc là *bố*, hai nghìn năm về trước, cách đọc chắc phải khác hẳn. Giọng quảng-đông, giọng bắc kinh cùng các giọng thổ-âm khác bên Tàu là một chứng - cứ chúng ta không thể không tin được. Huống chi tác-giả cuốn *Nam-sử tập-biên* (trong có câu « Bỏ hồ hà tại », có phải chính tai mình đã nghe thấy người đời xưa nói đâu. Chẳng qua là góp-nhập những truyền đời trước truyền lại làm nguyên-liệu rồi viết ra thành sử. Dù chữ *bố*, tác-giả mượn trong sách đời xưa để lại, ta cũng không thể kết-luận được rằng: Nước ta hai nghìn năm về trước gọi vua là *bố* (1).

Đến như sách quốc-ngữ của các cố-đạo ngày xưa để lại, chẳng qua chỉ tiêu-biểu được một cách rất vụng-về của người ngoại-quốc khi mới sang nước ta đã đặt ra để viết tiếng Việt-nam. Người Âu-châu học tiếng ta ngày trước, cũng như bây-giờ chúng ta học tiếng quảng-đông, tiếng quan-thoại. Lúc mới, tai mình chưa quen giọng ngoại-quốc, cách chưa âm tất-nhiên phải vụng-về, rồi càng học càng lần càng quen giọng nói của họ, thì cách chưa âm của mình cũng vì đó mà sửa-dổi lại được ít nhiều. Về phương-diện này, tôi đã kinh-nghiệm được đôi-chút. Vì muốn khảo-cứu nguồn-gốc tiếng Việt-nam, nên đã học qua một vài tiếng ngoại-quốc, như tiếng Quảng-đông, tiếng Cao-miền, tiếng Bắc-kinh, tiếng Xiêm và tiếng Nhật. Tôi đã nhận thấy rằng nhiều khi, người ngoại-quốc nói một đằng tai mình nghe ra một nẻo, rồi cách phiên-âm cũng tùy theo tai mỗi người, và văn-tự mỗi nước mà khác hẳn nhau đi. Ví-dụ ba người học

tiếng Cao-miền: chữ *chóng* là *chán*. Người tây viết *lieung*, người Bắc viết *chóng*, người Nam viết *chơn*. Nếu ba người cách nhau một trăm năm và cùng làm sách để lại, bây-giờ ta tra-cứu sách của ba tác-giả, ta không thể kết-luận rằng: chữ *chóng* tiếng Cao-miền trong vòng ba trăm năm, đã biến-đổi từ âm *lieung* đến âm *chơn* được. Câu thí-dụ trên này không phải tôi đặt ra cốt để viện lẽ: hiện nay ta thấy rất nhiều sách tiếng Bắc-kinh, mỗi một tác-giả dùng chữ la-tinh phiên âm một khác. Vậy ta có thể bảo rằng ngày xưa mình nói *giời* là *blời* không? hay chữ *blời* chẳng qua chỉ là một cách chưa âm lấy còn vụng-về của các cố-đạo khi mới học tiếng Nam-việt. Và chẳng trong ba chữ *blời*, *lời*, *trời*, có chữ nào đọc như giọng Nam-kỳ được đâu? Theo phép ghép vần tây, *blời* phải đọc *bờ-lời*, *lời* phải đọc *tờ lời*, *trời* phải đọc *tờ rơi*. Bảo *blời* là quốc-ngữ cũ thì được, bảo *blời* là tiếng Việt-nam ngày xưa thì lại thật đã đúng. Tôi tưởng chỉ có một chứng cứ đáng tin hơn cả, là những đĩa-hát truyền-thanh: các nhà khảo cứu đời sau sẽ sung-sướng lựa chúng ta, vì có những chứng-cứ đặc-biệt ấy.

(Còn nữa)

ĐÀO-TRỌNG-ĐU

1) Lời chưa thêm — Đào liên sinh có lý lắm nếu chữ « bố » này là chữ hán thì rất có thể biến-chuyển theo thời-gian, theo địa-phương mà bị đọc khác đi. Nhưng theo ngụ ý thì « bỏ », cũng như « bỏ » và « cái », đều là những tiếng thuần-tục Việt-nam từ xưa còn lại đến tận bây giờ. Trừ ra một tiếng « cái » ngày nay chỉ dùng về loài vật chứ không dùng để kêu mẹ nữa.

Tiếng « bố » nghĩa là cha (ngày xưa coi vua cũng thân-mật như cha), ngày nay vẫn còn. Người ta dùng để gọi người bố nào đã lớn tụy làm cả những việc như bồng-bê con, chắt nuôi con .. Chẳng những nhà quê bây giờ còn áp dụng tiếng « bố » theo nghĩa ấy, mà cả đến gia-đình thành-phố, thỉnh thoảng cũng có người vợ nói đùa khi trao con cho chồng ăm : « Thôi đi mấy bố ! »

Tiếng « lô » hiện nay hãy còn thông dụng ở những nơi quê thôn xa tỉnh-thành. Con cái thường vẫn kêu cha là « bố ». Và ta vẫn có tiếng « bố cu, bố dĩ », nghĩa là bố của thằng cu, bố của cái dĩ.

Còn tiếng « cái », có thể quả-quyết, là tiếng ta xưa dùng gọi mẹ, vì chứng cứ hãy còn rành-rành ở những câu tục-ngữ, ca dao này :

« Con đi cái mang » ;

Và :

« Tháng chín thì quýt đỏ trời,

« Tháng ba ngải độc cái còn tìm về ! »

(Xin coi thêm bài « Tiếng xưng hô cha mẹ... » của tôi ở T. T số 84, trang 23).

H. B.

BIA VĂN-MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 76

Ứng-học NGUYỄN-VAN-TỔ

KHOA bính-thìn 1496, năm thứ 27 hiệu Hồng-dức, đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497), đỗ 19 ông đệ-tam-giáp đồng-tiến-sĩ xuất-thân :

1. — **Nguyễn-đạo-Diễn** người làng Kim-dồi, huyện Vũ-giăng (*Đặng khoa lục*, quyển 1, tờ 4 b, viết là Vũ-ninh; bia Văn-miếu khắc là Vũ-giăng), trấn Kinh-bắc (nay Bắc-ninh). Đỗ năm 29 tuổi. Cùng anh họ là Nguyễn-củng-Thuận, em họ là Nguyễn-Huân và Nguyễn-Kinh, cũng đỗ một khoa. Làm quan đến hiến-sát-sứ. Là con Nguyễn-xung-Xác đỗ tam-giáp khoa 1469, là cháu Nguyễn-nhân-Thiếp, đỗ tam-giáp khoa 1466, Nguyễn-nhân-Dur đỗ tam-giáp khoa 1472, Nguyễn-nhân-Dịch đỗ tam-giáp khoa 1475 và Nguyễn-nhân-Bị đỗ tam-giáp khoa 1466 và khoa 1482: cha con bác cháu cùng làm quan một triều. Ngày vinh-quì, Nguyễn-xung-Xác rất vui mừng, có làm câu đối rằng: « Chư phụ li niên đồng triết quế, quần nhi kim nhật hội khan hoa », nghĩa là « các bậc cha liền năm cùng bề quế, bọn trẻ con ngày nay kịp thời xem hoa ». *Đặng khoa bị khảo* (quyển Kinh-bắc, tờ 5 b) sao lại câu đối ấy, rồi có lời bàn rằng: « Thực không phải sức người làm nổi, chính là nhờ âm-dức của tổ-tông ».

2. — **Trần-củng-Uyên**, người làng Ngoại-lãng, huyện Thư-trì, trấn Sơn-nam. Làm quan đến hiến-sát-sứ (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, *Đặng khoa bị khảo*, quyển Sơn-nam, tờ 8).

3. — **Phạm-Thông**, người làng Nhất-trai, huyện Lương-tài (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 4 b, viết là huyện Thiện-tài; bia Văn-miếu khắc là Lương-tài), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến chức thiêm-dô ngự-sử (*Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 122 b).

4. — **Văn-Vĩ**, người làng Ái-vũ, huyện Bạch-hạc, trấn Sơn-tây, Đỗ năm 27 tuổi. Làm quan đến Hình-khoa đô-cấp-sự-trung (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b; *Đặng khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 62 a).

5. — **Nguyễn-củng-Thuận**, người làng Kim-dồi, huyện Vũ-giăng, trấn Kinh-bắc. Đỗ năm 25 tuổi, cùng với em họ là Nguyễn-Huân, Nguyễn-đạo-Diễn và Nguyễn-Kinh đỗ đồng-khoa. Làm quan đến Lại-bộ tả-thị-lang. Là cháu ông Nguyễn-nhân-Bị, anh họ Nguyễn-hoàng-Khoản và Nguyễn-dũng-Nghĩa (xem truyện Nguyễn-Huân ở *Tri-tân*, số 132, ngày 2 Mars 1944, trang 4 và 23), ông nội Nguyễn-năng-Nhượng đỗ nhị giáp khoa 1562, là tổ bảy đời Nguyễn-quốc-Quang đỗ tam-giáp khoa 1700 (*Đặng khoa lục*,

q. 1, tờ 45 b; *Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 5 b-6 a).

6. — **Nguyễn-tổ-Khuê**, người làng La-xá, huyện Giáp-sơn, trấn Hải-dương. Làm quan đến chức đoán-sự (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b; *Đặng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 96 a).

7. — **Trần-Tước**, người làng An-lạc (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, và *Đặng khoa bị khảo* q. Nghệ-an, tờ 19 b, viết là làng Cồ-ngu; bia Văn-miếu viết là làng An-lạc, huyện La-giang (La-sơn), trấn Nghệ-an: Đỗ năm 27 tuổi. Làm quan đến giám-sát ngự-sử *Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, *Đặng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 19 a).

8. — **Hoàng-kiều-Vinh**, người làng Dục-dại (Dục-lục), huyện Thanh-lâm, trấn Hải-dương. Đỗ năm 43 tuổi. Có sức khỏe, hay đánh vật, thường đánh thử được ba lực-sĩ, thăng làm đô-dinh-úy (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, chép là bộ-dinh-úy). Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến thượng-thư. Cháu là Hoàng-kiều-Cường đời đến ở xã An-trang, huyện Thiện-tài, đỗ tam-giáp khoa 1613 (*Đặng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 61 a-b).

9. — **Nguyễn-tường-Phiếu**, người làng Đỗ-tùng, huyện Gia-phúc (Gia-lộc, Trảng-tân), trấn Hải-dương. Làm quan đến thừa-chánh-sứ (thừa-tuyên-sứ), tể-thượng-thư, phong phúc-thần. Con là Nguyễn-Dữ, học vấn ưu-trưởng, chép bộ *Truyền-kỳ-man-lục* (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a). *Đặng khoa bị khảo*, (q. Hải-dương,

từ 37 a-b) chép làng Đoàn-tùng.

10. — **Đàm-Tụy**, người làng Hoàng-gia, huyện Cẩm-giăng, trấn Hải-dương. Đỗ năm 44 tuổi. Làm quan đến thượng-thư (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 a; Đặng khoa bị khảo q. Hải-dương tờ 30 a).

11. — **Đỗ-túc-Khang** (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 a, và Đặng khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 31 b-32 a, viết chữ túc là sẵn; bia Văn miếu viết chữ túc là nghiêm), người làng Hà-vị, huyện Đông-ngàn, trấn Kinh-bắc. Làm quan đến thừa-chánh-sứ (thừa-tuyên-sứ).

12. — **Nguyễn - Kiện - Hy**, người làng Đồng-bào, huyện Duy-tiên, trấn Sơn-nam. Làm quan đến Hàn-lâm-viện thi-độc (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn-nam, tờ 76 b).

13. — **Vũ-tiến-Chiêu** (bia Văn-miếu viết chữ tiến là lên; Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 a, và Đặng khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 6 a, viết chữ tiến là nhà Tấn), người làng Vĩ-vũ, huyện Vũ-giăng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến tham-chính. Sinh ra Vũ-khắc Túc, đỗ tam-giáp khoa 1514, và Vũ-khắc-Dụng, đỗ tam-giáp khoa 1532 (Bị khảo chép là Quang-Túc, Hữu Dụng).

14. — **Nguyễn - xướng - Nghiêm** (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 a, và Đặng khoa bị khảo q. Kinh-bắc, tờ 57 a, viết là Nguyễn - thượng - Nghiêm; bia Văn-miếu khắc là Nguyễn-xướng - Nghiêm), người làng Khúc-toại, huyện Yên-phong, trấn Kinh-bắc. Sau đổi tên là Kinh-Nghiêm. Cuối đời Cảnh-



thống (1504) làm giám sát ngự-sứ, phụng mệnh sung chức phó-sứ sang nhà Minh cáo về việc tang Lê Hiến-tông Duệ, hoàng (1497-1504). Là quan đến thừa-chánh-sứ (thừa-tuyên-sứ). Khâm định Việt-sử (q. 25-tờ 17 a-b) chép: « Khi vua Lê Túc-tông lên ngôi (mùng 6 tháng 6 năm 1504) đến tháng 12 mất, thì Lê Uy-mục nối ngôi, sai Lại-bộ tả-thị-lang là Đặng-Toản, Hàn-lâm-viện kiêm thảo là Khuất-quỳnh-Cửu, Hộ khoa đồ cấp-sứ-trung là Lưu-quang-Phụ sang sứ nhà Minh về việc tuế-cống. Binh-dộ hữu-thị-lang là Nguyễn-Lân, giám sát ngự-sứ là Nguyễn-kính-Nghiêm, cáo về việc tang vua Hiến-tông. Lễ-bộ hữu-thị-lang là Nguyễn-bảo-Khuê, Đông-các hiệu-thư là Trần-bá-Lương, hiệu-ly là Vũ-Châu sang Tàu xin phong. Đa bộ sứ chưa đi đến cửa ải, thì lại đổi biểu-văn sai bọn Nguyễn-bảo-Khuê đi ».

15. — **Nguyễn - sở - Thủy** (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 b, chép xuống thứ 18, ở trên bia là thứ 15; bia viết chữ Thủy thúc đầu; Đặng khoa lục và Đặng khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 6 a, viết Thủy nhân đứng), người làng Thanh-son, huyện Vũ-giăng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến hiệu-sát-sứ,

16. — **Đỗ - Toại** (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 a, chép đỗ thứ 15; bia Văn-miếu khắc vào thứ 16, người làng An-hải, huyện Phụ-dực (Phụ-phượng), trấn Sơn-nam. Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến hữu-thị-lang. Là con Đỗ-Toan, đỗ nhị-giáp khoa 1475; sinh ra Đỗ Cảnh đỗ nhị-giáp khoa 1514 (Đặng khoa bị khảo, quyển Sơn-nam, tờ 4).

17. — **Đỗ Hoàng** (Đặng khoa lục q. 1, tờ 46 a, chép đỗ thứ 16; bia Văn-miếu khắc vào thứ 17), người làng Nhữ-bồng (Mĩ-bồng), huyện Thư-trì, trấn Sơn-nam. Làm quan đến thị-lang (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn-nam, tờ 8 a dưới 100)

18. — **Trần khải-Đề** (Đặng khoa lục, q. 1, tờ 46 b, chép đỗ thứ 17; bia Văn-miếu khắc vào thứ 18, viết khải là mở người làng Thanh-lãng, huyện Yên-lãng, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. Làm quan đến tham-chính (Đặng khoa bị khảo, q. Sơn-tây, tờ 44 a).

19. — **Nguyễn-Kính**, người làng Kim-dôi, huyện Vũ-giăng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Đỗ năm 18 tuổi. Cùng anh ruột là Nguyễn-Huân, anh họ là Nguyễn-đạo Diễn và Nguyễn-củng-Thuận đỗ đồng-khoa. Hai lần phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến Hình-bộ thượng-thư. Là con Nguyễn-nhân-Thiết, cháu Nguyễn-xung Xác (xem truyện Nguyễn-Huân ở Tri bản, số 132, trang 23). Sinh ra Nguyễn-dực-Lượng, đỗ tam-giáp khoa 1556; ba đời liên nhau đỗ đại-khoa, đều cùng làm đến thượng-thư (Đặng khoa bị khảo q. Kinh-bắc, tờ 6 a b).

Ung-hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ,

BỀ NGOÀI CỦA SÁCH KHẢO CỨU

PHAN-VĂN-HUM

GẦN đây sách khảo cứu bằng chữ quốc ngữ ra đời khá nhiều. Vả lại có nhiều hội, cùng nhiều tư nhân treo giải thưởng, đồ thưởng lệ những nhà khảo cứu.

Ấy là một điều lành cho học thuật xứ này.

Lấy thí dụ mà nói, thời sách khảo cứu, cũng đứng ngang hàng với sách tư tưởng (ouvrages d'esprit) ví như gốc rễ ăn ngầm dưới đất, mà văn chương thuần túy (như thi ca và tiểu thuyết) là những cành hoa đơm rộ ở trên. Này nhờ nọ.

Sách khảo cứu ra nhiều. Nhưng xem ra nhiều nhà làm sách không đề ý đến phép trưng dẫn. Phép này chỉ là bề ngoài của sách khảo cứu. Nhưng nó quan hệ.

Học giả nước Pháp người ta rất thận trọng. Thử giở một quyển sách con, đề cho học trò sơ đẳng học, do những nhà xuất bản đứng đầu, như Armand Colin, Hachette, Delagrave, v.v... phát hành, ta cũng thấy trưng dẫn có phép tắc. Đại văn nào trích ở sách nào, sách ấy do nhà nào xuất bản, nhất nhất người ta chưa ra kỹ lưỡng. Đến như sách khảo cứu, và nhất là những luận thuyết thi sĩ (thèses au doctorat), thời người ta càng thận phần tiểu tâm cần thận.

Ở xứ mình, người làm sách, có bề cầu thả lả lung...

...Trừ ra một ít hội học cao (như Trường Viễn Đông Bác-Cổ) có giữ

lề lối của nhà trường nước Pháp, còn thời dường như người ta không chú ý đến phép trưng dẫn chút nào. Có lẽ vì người ta cho đó là việc nhỏ nhặt không đáng kể. Cũng như người ta cho là việc nhỏ nhặt không đáng lưu ý, nên, luôn luôn, viết ngày tháng, người ta viết hoa chữ đầu của tên tháng (janvier, février, v.v...) trong khi người Pháp có học thức đều viết bằng chữ nhỏ.

Bên Pháp, trong những tập chương-trình thi cử-nhân và tiến-sĩ, do hai nhà sách Vuibert và Croville in ra bán, ở trang đầu đều có in lời dặn của trường Đại-học dạy viết luận thuyết, nếu có trưng dẫn sách của ai, phải viết tên tác giả bằng lối chữ nào, viết tên sách bằng lối chữ nào. Khi chấm luận thuyết giám khảo xem tỷ mỹ rất mực, sai lối chữ thời các ông « nhân » gắt lắm. Lối chữ mà còn phải có khuôn phép kỹ càng, thời lối trưng dẫn người ta càng chú ý đặc biệt.

Trích một đoạn văn của ai phải đề đoạn văn ấy trong dấu ngoặc kép (entre guillemets). Không được sửa đổi nguyên văn của tác giả. Cho đến những cái lỗi của tác giả cũng phải đề y nhiên. Có cần chỉ lỗi ấy ra, phải đánh chữ sic liền sau cái lỗi đó, và chữ sic phải đóng khuôn lại.

Bỏ bớt chữ, hay là câu của nguyên văn, phải chấm ba chấm

(... trois points) ở chỗ đã bỏ bớt đó. Muốn cho rõ hơn nữa, ba chấm tình lược đó phải đóng trong khuôn móc (entre crochets); đặt cho đọc giả khỏi lẫn với ba chấm mà có khi trong nguyên văn vẫn dùng đến. Ví như nguyên văn không có dùng ba chấm đi nữa, thời cái khuôn móc cũng có lợi, là nó làm cho đọc giả biết: ấy chính là người trích lược, bỏ bớt.

Khi nào có thêm chữ, hoặc thêm câu, đề giúp cho đọc giả hiểu đoạn văn trích lược, thời chữ và câu thêm đó cũng phải đề trong khuôn móc.

Trong nguyên văn có viết xiên chữ nào, khi trích lược cũng phải viết xiên như thế. Nếu trong nguyên văn in chữ đứng, mà khi trích lược muốn viết chữ xiên đề cho nổi chữ, nổi ý lên, thời phải có lời chú nói rõ cho đọc giả biết.

Câu văn đã trích ra, phải đánh dấu dẫn xuống lời chú ở dưới trang sách. Chú phải tỷ mỹ: Tên tác giả là ai, tên sách là gì, ở

NHÀ GIỒNG RĂNG Đỗ Ngọc-Giao

173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng
đắn, và làm cần thận hơn
hết — Công việc, làm nhanh
chóng và có bảo đảm.

trang thứ mấy, sách do nhà nào xuất bản, bản thứ mấy, xuất bản tại đâu, xuất bản năm nào.

Nếu sách đã trích dẫn ra là một bộ gồm nhiều quyển, thì phải chú là quyển thứ mấy, trang nào trong quyển đó.

Có khi nào sách bị trích dẫn đã chia ra: sách, thiên, chương, tiết, rành mạch. thì cũng có thể không cần dẫn trang, mà chỉ chú rõ là sách, thiên, chương và tiết thứ mấy.

Trích dẫn nhật báo và tạp chí, phải chưa tên báo chí, cho biết ra năm thứ mấy, số mấy, ngày tháng nào và trên chưa tên bài, chưa tên tác giả. Nếu tạp chí nhiều trang, cũng nên chưa luôn trang thứ mấy.

Những sách, hoặc báo chí, khó tìm, ngoài hàng sách không có bán (như sách xưa chẳng hạn), phải chú cho rõ là đọc nó ở đâu. Như đọc nó ở một thư viện nào, thì phải dẫn cả tên thư viện ấy ra, và phải dẫn cả số thư mục (cote) của nó ở thư viện đó.

Bên Pháp, về những sách hiếm hoi ấy, người ta buộc trong các luận thuyết thi tiến sĩ phải dẫn số thư mục của Quốc gia thư viện (Bibliothèque Nationale). Trừ ra khi nào ở Thư Viện này không có mới phải dẫn số thư mục của thư viện khác. Hoặc như thư viện công cộng lại cũng không có, thì nên dẫn thư viện tư.

Trung dẫn những văn chưa xuất bản, phải nói rõ ai là người giữ bản thảo, người ấy ở đâu.

Ở đằng sau cùng quyển sách khảo cứu phải có bản tham khảo thư (bibliographie). Trong bản này ngoài tên tác giả, tên sách, số xuất bản lần nào tên nhà xuất bản, tên xứ xuất bản, và năm xuất bản,

người ta còn phải biên rõ sách cỡ nào (format), mấy trang đánh số *romain*, mấy trang đánh số *arabe*.

Tên tác giả phải in ra chữ hoa nhỏ (petites capitales). Tên sách và báo chí, phải in ra chữ xiên (italiques). Tên bài nhật báo, hay bài tạp chí, phải để trong khuôn ngoặc kép. Muốn cho in ra được lối chữ đứng như thế, thì khi viết tay, phải gạch một lần dưới tên sách, báo, gạch hai lần dưới tên tác giả.

Những điều nhỏ nhặt ấy thuộc về bề ngoài của một cuốn sách khảo cứu. Nhưng nó rất cần phải có, để cho người khảo cứu về sau dễ kiểm tra. Mong học giả trong nước sớm nhất trí theo lẽ lối của nhà trường lớn bên Pháp, cũng là một việc làm không phải vô ích.

PHAN VĂN HÙM

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

(Tiếp theo trang 4)

nhân lòng người ta oán, nửa đêm quay về đánh úp, hãm được phủ thành đô-hộ, giết Trương Cồ (*Đại-Việt sử ký* tiền - biên, q. 6, tờ 11 b, chép Thanh giết cả nhà Trương-Cồ; *Việt-kieu thư*, q. 4, tờ 9 b, chép Thanh giết Trương-Cồ và vợ con quan-thuộc bộ-khúc hơn 1.000 người.)

Vua Đường không hỏi đến, cho Thanh làm thứ-sử Quỳnh-châu, (Đoạn này các sử đều chép thứ-sử Hoan - châu là Dương - Thanh làm phản, đánh úp phủ - thành, giết đô - hộ là Lý-tượng-Cồ, dưới lại chép: Trương - Cồ với Thanh, cho làm nha-tướng, Thanh uất-ức muốn khởi loạn. Thế thì không phải Dương - Thanh làm thứ-sử Hoan-châu lúc ấy.)

Sau khi Lý-tượng-Cồ bị giết, vua Đường cho thứ-sử Đường-châu là Quế-trọng-Vũ thay làm đô-hộ (khoảng năm 819). Dương-Thanh cự lại mệnh-lệnh, Trọng-Vũ sai

người dụ các tù-trưởng đến đánh Thanh, giết cả họ. Đoạn này theo *Khâm-dịnh Việt-sử*, tiền-biên, 9. 4, tờ 29 b (*Khâm-dịnh dẫn Đường-thư*) Những *Đại-Việt sử ký* (q. 6, tờ 11 b) lại chép vua Đường xuống chiếu cho Quế-trọng-Vũ sang làm đô-hộ, đánh Dương-Thanh. Trọng-Vũ dùng-dăng không dám tiến, vào trong mọi khởi loạn, rồi dẫn Hoàng-dộng-man và người Hoàn-vương (Chiêm-thành) vào ăn cướp. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5, tờ 7 b) chép vua Đường xuống chiếu cho Quế-trọng-Vũ sang đánh Thanh, không được. Thanh vào trong mọi rợ khởi loạn, cướp bóc phủ-thành. Đô-hộ là Lý-nguyên-Gia đánh không được, dụ không đến, bấy giờ Hoàng-dộng-man dẫn người Hoàn-vương vào ăn cướp: cứ như thế, thì có lẽ vua Tâu chỉ cho Quế-trọng-Vũ sang đánh, chứ cho làm đô-hộ: Lý-nguyên-Gia mới làm đô-hộ.

Còn Hoàng-dộng-man ở về phía nam châu Quảng, châu Dung, phía tây châu Ung, châu Quế. Nguyên họ Hoàng, ở động Hoàng-dăng, đất giáp Nam-chiếu, trên Vân-nam. Đầu hiệu Thiên-bảo (742) nhà Đường, họ Hoàng liên-kết các mọi, đánh châu-Quế, châu Quán, 18 châu, đến đâu đốt phá cướp bóc. Qua đời Trinh-nguyên, (785-803), đời Nguyên-tòa (806-819) khi thì làm phản, khi thì thần-phục, không nhất-dịnh nhân-dân phía nam lấy làm khờ-sở. Kịp đến khi Dương-Thanh khởi loạn, giết đô-hộ là Lý-tượng-Cồ, nhà Đường sai Quế-trọng-Vũ sang đánh Dương-Thanh không được, lại cho chức quán-sát-sứ châu Quế, châu Quán là Bùi-hành-Lập sang thay.

(Còn nữa)

ỨNG-HOÀ NGUYỄN-VĂN-TỐ

LEU THUYẾT LỊCH SỬ

CHẠY CUNG CHUÔNG VÕ

SỐ 19

CHU-THIÊN

Ngẫm nghĩ Vua Chương - Võ
đều ở trong nỗi.

— Không, ta bảo các con đi lên
chỗ này, giữa trưa, hè,
ngộ nhớ cảm xối thì sao! Ấy ta
thiết chế chứ!

Rồi ngài đổi ý đổi đột ngột:

— Ta xét ra thì như các con
lưu lại trên núi thì phải?

Không ai trả lời, cảnh vật đã
im lặng lại im lặng. Một hai bên
thông khí à ầu ầu ầu ầu?

— Kê ra các con, cũng đi chơi
núi với nhau đi đây, mà không
có bậc bề trên đi họ gọi là trại
lâm. Nhưng nếu các con biết quý
mến nhau, bình trọng nhau, biết
khiến nhau làm trò, phần sự
thì ta rất háng hoi. Vậy các con
cho các con. Và Lưu, thế nữa, ta
gặp cho các con kết bạn với nhau.
Nhưng

Ngài ngừng lại. Đoàn-Vân và
Kim-Vân vẫn không đáp, nói gì.
Công tử, Thập-Nguyên lúc ấy đã
lại gần và nghe rõ câu chuyện
lên, lễ phép, nói thêm vào:

— Thưa bác, ý bác muốn nói
là lẽ. Anh Vua và chị Kim-Vân
biết lập chí cho xứng đáng với
cái tiếng tăm của bác, với bác
Đoàn và nhất là biết đối xử hợp
với nghĩa lớn. Thế thì anh chị con
thật xứng đáng.

Vua Chương-Võ tươi cười đáp:

— Chính vậy, Hai con biết giữ
mình lập chí, để cùng báo xong

thứ cho Đoàn-Vân, và xong
ta sẽ người rồi, xét ra các con
xứng đáng làm chân thân. Yêu
hầu, ta sẽ cho các con được như
ý. Bây giờ thì còn phải nghĩ đến
nghĩa lớn. Thủ nhà nợ nước còn
rất ràng rã đây. Các con không được
sông sã. Các con nghe!

Kim-Vân lên tiếng đáp trước:

— Thưa cha, con biết tội đã
đau, con xin tuân lời nghiêm

Quy lại Đoàn-Vân, Chương-Võ
cười rồi:

— Con còn nghĩ thế nào nữa,
cây bút thôi.

Đoàn-Vân ấp úng thưa:

— Bấy giờ, con không còn
biết nói thế nào nữa. Con chỉ biết
lo nghĩ nhờ bác giúp đỡ sớm báo
thủ được cho cha, con;

Vua Chương-Võ gật đầu dặn bảo
cả Đoàn-Vân và Kim-Vân:

— Như vậy ý cha: con bằng lòng
lấy nhau, mà giữ được bề kính sợ
nhau, tại trong. Ta dặn tâm từ
trước sẽ, tác thành cho các con,
nhưng chưa tiện nói, dẫn đến bác
Đoàn bị hại, ta vẫn băn khoăn
mãi. Nay các con lại biết yêu
thương nhau, thật hợp ý ta. Vậy
từ đây, ta cho các con đi lại thăm
hỏi nhau luôn mà bàn bạc khuyến
hướng nhau, báo được thù cha, lập
được nghiệp lớn, rồi xong tang.
Ta sẽ cho xum họp. Bằng trái lời
ta mà làm điều bất bực, thì còn hay

chán ta, ta cũng không dung,
Hưng Trách.

Mọi người đều yên lặng
nghe, và sự thâm tâm của bọn sẽ
tuân lời chỉ bảo vàng thược ấy.

Rồi mọi người ra về, đều vui vẻ.

III

Từ đây thỉnh thoảng Kim-Vân
cũng chúa mới lại sang chơi bên
lầu Ngính-phong, và một đôi khi
lại cùng nhau đi dạo chơi miền
rừng núi để nhàn cảnh thảnh thơi,
địa thế mà bản rộng, về cách dựng
bình. Đoàn-Vân thấy vui vui hơn
hắn lên, hay đi ra cũng ra về vui
hơn hẳn lên. Nhưng rồi một hôm
chàng lại cảm thấy buồn, buồn.
Buổi sáng chàng dậy sớm, trông
người mền-mền, na ngồi ngồi
biển, ngẩng lên nhìn trời, tâm hồn
tự nhiên liên-miên bay theo những
ánh mây phơn-phớt chớm hồng,
lơ-lửng chơi về miền Nam, rồi
thấy bóng hoàng tình thoát, thấy
mình đã quá nhàn du trong. Còn
một tháng này, chẳng bon-chồn
tự trách mình bên hạ, cả với chấy
đi tìm Thập-Nguyên để thủ tội
và tìm lời chia sẻ. Công tử Thập-
Nguyên ngẫm nghĩ một lúc rồi
cười đáp:

— Anh nghĩ quá vậy, chứ anh
còn đang lúc đau đớn quá mạnh,
nên cần phải nghỉ ngơi chơi bời
cho thư thái khỏe mạnh đã rồi sẽ
định đại sự sau. Việc đời không

là chằm thành. La ở chỗ nóng-này
hấp tấp mà hồng việ.

Đoàn-Vân bình-tĩnh lại gạt đầu
khén phải và nói:

— Được đề giờ này vào
với Chương-Võ Hoàng đế.

Thịnh Nguyên can:

— Đề thông thư cho nhà vua
tâu thì hơn. Chàng cũng chẳng

Đoàn-Vân đáp:

— Ta cứ đi, liệu dân đi thì

Rồi chàng tất tả sang cung
Chương-Võ mong gặp đức vua đề

tâu bản việc lớn. Nhưng không
gặp ngài — ngài bận đi đầu sớm.

Chàng lại lui-thui đi về lầu. Thịnh
Nguyên thấy chàng đi, liền đi

chàng lại đi chơi. Chàng cũng số
gượng theo đi cho đỡ buồn. Hai

chàng lên đến núi. Hai chàng
Vân công chúa đi chơi trên

về. Nàng vui vẻ đơn-đả nói cười
chào Đoàn-Vân.

— Hai anh định đi chơi đầu
mà sớm thế. Núi Chè này thì có gì

đẹp, mà vắng, đề, hai, anh, quyền
luyến.

Thịnh-Nguyên đáp:

— Ấy chúng tôi hẳn ra đây, chưa
định đi đâu cả. Anh Đoàn

buồn-nên, tôi mới mời anh ấy đi
chơi cho tạm khuây.

Kim-Vân công-chúa, chạy lại
gần Đoàn-Vân, cười hỏi:

— Sao? anh buồn vì sao thế?
Sao anh không chơi em biết?

Đoàn-Vân chối:

— Không! Sáng nay giầy sớm
lời mền-một...

Nhưng Kim-Vân đã đoán được,
vội liền thoáng nói:

— Em biết rồi, anh buồn thật,
anh buồn vì lâu chưa trả được

thù cho bác.

(Còn nữa)

CHU-THIÊN

Theo vết nhà Mạc

(Tiếp theo)

Đoàn-Vân đi về kêu, xa quá, sau
phải đi 9 lỗ chung quanh vịnh

chiêng cho bớt kêu. Về sau có loạn
Đề Khôi, dân Khả-Lê đem chiêng

giấu ở Bàu Lầy. Vì đường mòn
lưu giữ phải chiêng méo, lép.

Ngày đây chỉ thành tiếng rên rĩ,
không kêu gọn như xưa nữa.

Tại thôn Trạnh xã Võ-Trạch
(Bà;-Giang), có một hồ Háng

Chiêng; xưa nhà Mạc giấu chiêng
đồng vào đây, trước khi chạy lên

Cao-hàng.

Tại thôn Rì xã ấy, cũng có một
cái hang ở chùa Rào, trong có

chiêng của nhà Mạc để từ lâu đời.
Mấy cái hang chiêng này ở

những nơi rừng rậm, ít người lui
lại, nên không mấy ai biết đến

nơi nào. Chỉ trừ một vài nhà, cha
truyền, con nối, di-chức cho nhau

biết hang, đề khi có việc làng đem
chiêng ra dùng, xong việc, lại trả

nguyên vào chỗ cũ, khỏi thất-lạc
những bảo-vật từ xưa còn lại.

Một là sợ dân làng cầm bán, hai là sợ
người ngoài chiếm đoạt hay tộm

chớp.

Xã Nam-Điền gần đây cũng có

hang chiêng của nhà Mạc, nhưng
tiếng chiêng đã đi một lên mây.

chiêng không sao lời ra được!
Hang này cũng giữ bí-mật, người

ngoài không biết được!

Ở khu Lỗ-Tiền và khu Bàu-Nền có
nhiều đền thờ các bà quận-chúa

nhà Mạc đã tuấn-tiết, vì không theo
kinh quân, đời trong nhà Mạc

chạy trốn. Người đời thường gọi
là các bà chúa rừng. Tao-dân đi

săn qua đây, thường ghé vào lễ,
kêu cầu đề khỏi phải trở về không.

Vì tin là linh-ứng, nên khi vắng
lại, người ta thường ngả mũ, nón.

Đứng trước cảnh điêu-tàn đời
nay, lại nghĩ đến cuộc thắng-binh

thừa trước, khách-du không khỏi
cảm-khái, bàng-khuâng...

NHẬT-NHAM

Sách cần cho học trò đi nhà
Cent Rédactions corrigées

au Certificat d'études
của Trần Huy Cơ và Ng. Huy Hoàng

Giá 1\$50 Cước 0\$12
Đổng Tây thư quán, 193 hàng Bông

Hanoi

Đang in

Làm bếp giỏi

của Bà-VÂN-ĐÀI

— Có một nghìn món ăn khác
nhau và nhiều thực đơn thay đổi

— Được đặc quyền in bằng giấy tây.
Sách in có hạn. Ai mua gửi tiền trước.

Giá sách 6\$50 — Cước 1\$20

Thư và ngân-phiếu để cho:

O. DINH-VAN-TUỆ

Số 32 Phố Riquier — Hanoi

LE CAPITAINE ĐỒ HỮU VI

par S. E. PHẠM QUỲNH

Ministre de l'Intérieur.

Một cuốn sách hay của ~~thư-xã~~ Alexandre de Rhodes, dày 50 trang khổ 12×18, có ba bức ảnh và bản dịch của Nguyễn Tiến Lãng. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu. Một áng văn kiệt-tác của cụ Thượng Phạm, mà trong thời-buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy - nghĩ.

Bản thường	0\$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Sắp có bán

CỤC ĐÔNG

cổ sử

của Nguyễn đức Quỳnh

Nghiên cứu về lịch sử địa dư, kinh tế, chính trị của Trung quốc và ÁN ĐỘ

Đã có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ

của NGUYỄN BÁCH KHOA

dày 400 Trang giá 6\$00

Mua một cuốn gửi thêm 0\$80 cước

Không bán lẻ hóa giao ngân

HÀN THUYỀN 71 Tiên Tsin — Hanoi

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC

SỬ LƯỢC

của PHAN KHOANG

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông-Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh-thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quý của hết thầy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6\$00 cước 0\$47

Loại đặc-biệt 15\$00 cước 0\$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :

Nhà in MAI-LINH Hanoi

QUỐC HỌC TIỂU XÃ

Mới phát hành

VIỆT HOA THÔNG SỬ

Giá 5\$00

Sắp phát hành

Lược-luận về PHỤ-NỮ VIỆT-NAM

Luận-lý DU-THUYẾT YẾU THUẬT

LỊCH - SỬ BẢO - CHÍ hoàn cầu

NGHỆ - THUẬT và DANH - GIAO



mua sách, đặt sách, xin viết cho

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Tiensin Hanoi

REVUE TRI-TÂN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi